

Số: 609/TTr-UBND

*Bắc Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2021*

## **TỜ TRÌNH**

**Về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021; Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2022; Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022 – 2024 tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư số 61/2021/TT-BTC 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 – 2024,

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2022; Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022 – 2024 tỉnh Bắc Giang. Cụ thể như sau:

### **PHẦN I**

#### **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2021**

Dự toán NSNN năm 2021 được xây dựng trên tinh thần quyết tâm cao, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và NSNN. Việc kiểm soát tốt dịch COVID-19 năm 2020, cùng với những thành quả đạt được trong thực hiện “mục tiêu kép”- vừa phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì sản xuất kinh doanh trong nửa cuối năm 2020, đã tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của tỉnh trong những tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, từ đầu tháng 5 năm 2021 dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến rất phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh, có thời điểm tỉnh đã phải tạm dừng hoạt động 04 Khu công nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong khi đó nguồn lực dành cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 của tỉnh rất lớn đã ảnh hưởng đến cân đối thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.

Song, với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh nên tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021 của tỉnh vẫn đạt được những kết quả tích cực.

#### **I. Công tác thu NSNN**

##### **1. Công tác chỉ đạo điều hành và thực hiện kết quả thu NSNN**

Triển khai thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều khó khăn, thách thức đặt ra, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN được Trung ương, HĐND tỉnh giao. Ngay từ đầu năm cơ quan Thuế, Hải quan đã triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp quản lý thu NSNN. Thực hiện giao chỉ tiêu phấn đấu thu, chỉ tiêu xử lý nợ đọng

thuế cụ thể, gắn với trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân. Tích cực tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh để nuôi dưỡng nguồn thu; thực hiện quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ thuế ngay từ đầu năm; tập trung đôn đốc người nộp thuế thực hiện kê khai thuế, nộp thuế đúng hạn. Triển khai nghiêm túc Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2021.

Ước thu cân đối NSNN cả năm 15.745,3 tỷ đồng, đạt 156,1% dự toán, bằng 126,9% so với thực hiện năm 2020. Trong đó:

a. Thu nội địa: 14.145,3 tỷ đồng, đạt 158,3% dự toán, bằng 127,7% cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất 8.000 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 7,3 tỷ đồng, thì thu nội địa 6.113 tỷ đồng, đạt 135,3% dự toán, bằng 112,7% so cùng kỳ.

16/16 chỉ tiêu, khu vực thu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán giao; 10/10 huyện, thành phố vượt dự toán.

b. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 1.600 tỷ đồng, đạt 139,1% dự toán, tăng 20,2% so cùng kỳ.

## 2. Tình hình nợ đọng thuế

- Tình hình nợ đọng tiền thuế: Tổng số thuế nợ đọng thời điểm 31/12/2020 là 699,8 tỷ đồng tỷ đồng<sup>1</sup>. Tổng số thuế nợ ước tại thời điểm 31/10/2021: 788,699 tỷ đồng, tăng 88,9 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020.

- Kết quả thực hiện biện pháp thu nợ: UBND tỉnh đã chỉ đạo Cục Thuế tỉnh thực hiện quyết liệt các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định. Thực hiện khoan nợ, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền thuế đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp NSNN theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội.

Đến hết tháng 10/2021, đã thu hồi được 2.066,5 tỷ đồng<sup>2</sup>.

## II. Công tác chi ngân sách nhà nước

### 1. Công tác chỉ đạo, điều hành chi NSNN

Công tác điều hành chi NSNN đảm bảo thực hiện theo đúng dự toán, tiết kiệm, hiệu quả; đã cơ cấu lại ngân sách để có dư địa dành nguồn chi cho an sinh xã hội và các nhiệm vụ cấp bách phát sinh; điều hành linh hoạt, nên trong bối cảnh khó khăn, nhưng vẫn đạt được mục tiêu kép - vừa đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19(3), vừa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chi phục vụ cho phát triển kinh tế của tỉnh và đảm bảo an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội và các nhiệm vụ quan trọng cấp thiết của địa phương. Công tác thanh tra, kiểm soát và thanh toán các

<sup>1</sup> Nợ có khả năng thu 563 tỷ đồng, nợ đang khiếu nại 0,05 tỷ đồng; nợ khó thu 136,7 tỷ đồng.

<sup>2</sup> Thu nợ năm 2020 chuyển sang là: 205,2 tỷ đồng bằng 45,6% so với kế hoạch giao thu tối thiểu 80% số nợ có khả năng thu của năm 2020 chuyển sang (450,4 tỷ đồng). Thu nợ phát sinh là 1.861,3 tỷ đồng.

<sup>(3)</sup> Bỏ trị kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 là 818 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh 584 tỷ đồng; cấp huyện 234 tỷ đồng để thực hiện chế độ phụ cấp phòng, chống dịch, mua trang thiết bị y tế, thuốc, vật tư hóa chất, phương tiện phòng hộ,...đáp ứng kịp thời nhu cầu phòng, chống dịch; kịp thời chi trả kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, số tiền 301,9 tỷ đồng.

khoản chi đảm bảo chặt chẽ, đúng chế độ và trong phạm vi dự toán được giao; kỷ luật tài chính được tăng cường, hiệu quả sử dụng NSNN được nâng lên.

## **2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chi NSNN**

Ước thực hiện chi cân đối NSDP 28.279,2 tỷ đồng, đạt 168,7% dự toán năm. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 10.204,7 tỷ đồng, đạt 162,2% dự toán.
- Chi thường xuyên: Ước thực hiện 12.058,5 tỷ đồng, đạt 119,3% so dự toán.
- Chi trả nợ lãi: Ước thực hiện 4,04 tỷ đồng, đạt 87,9% dự toán.
- Chi chuyển nguồn sang năm 2021: Ước thực hiện 5.713,2 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)*

## **III. Công tác kiểm tra, thanh tra quản lý, sử dụng ngân sách**

1. Công tác thanh tra trong lĩnh vực tài chính – ngân sách: Cơ quan thanh tra các cấp thực hiện 36 cuộc thanh tra theo kế hoạch và 11 cuộc thanh tra đột xuất, xử lý sai phạm về kinh tế là 25,7 tỷ đồng.

2. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế: cơ quan Thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế 404 doanh nghiệp. Kết quả truy thu, truy hoàn và phạt vi phạm hành chính 131,7 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế GTGT 7,6 tỷ đồng; giảm lỗ 536,8 tỷ đồng. Số tiền đã nộp NSNN 113,9 tỷ đồng, bằng 86,5% số thuế truy thu và phạt.

## **IV. Đánh giá chung**

### **1. Ưu điểm**

Một là, các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Tỉnh ủy, Quyết định và kế hoạch của UBND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2021. Ước thực hiện các chỉ tiêu thu NSNN 2021 hoàn thành vượt dự toán là sự cố gắng rất lớn của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh trong chỉ đạo điều hành ngân sách trước bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh.

Hai là, công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện dự toán có sự tập trung, quyết liệt, linh hoạt. Mặc dù chịu ảnh hưởng không nhỏ của dịch bệnh Covid 19 nhưng kết quả thu cân đối nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức lợi nhuận sau thuế) đạt 135,3% dự toán. Chi ngân sách đảm bảo theo dự toán, đã cơ cấu lại ngân sách để có dư địa dành nguồn chi cho an sinh xã hội và các nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết; thực hiện các biện pháp đảm bảo cân đối NSDP năm 2021.

Ba là, cơ quan Thuế đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp làm tốt công tác quản lý thu, nhất là các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh; tăng cường thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thuế; quyết liệt xử lý, thu hồi nợ đọng thuế.

Bốn là, quản lý chi tiêu chặt chẽ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao kỷ luật kỷ cương tài chính nhà nước.

## 2. Tồn tại hạn chế

Một là, nợ thuế còn ở mức cao và tăng so với thời điểm 31/12/2020. Tình trạng gian lận, trốn lậu thuế còn diễn ra ngày càng tình vi, phức tạp; việc quản lý thu thuế đối với các hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng hiệu quả chưa cao.

Hai là, tình trạng chậm lập và nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành vẫn còn tồn tại, chủ yếu ở các công trình cấp xã quản lý. Một số chủ đầu tư không thực hiện kiểm tra rà soát, đánh giá trong quá trình đầu tư và trong công tác quyết toán nên các báo cáo quyết toán chưa đầy đủ, chưa đảm bảo hồ sơ, thủ tục trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt.

Ba là, việc cân đối bố trí kinh phí đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển, thực hiện Đề án, cơ chế, chính sách của tỉnh còn khó khăn.

## PHẦN II

### DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

#### I. Dự toán thu NSNN

Căn cứ dự toán thu NSNN Trung ương giao, UBND tỉnh xây dựng dự toán thu cân đối NSNN năm 2022 trên địa bàn tỉnh là: 14.250 tỷ đồng, bằng 129,1% dự toán Trung ương giao, bằng 90,5% so ước thực hiện năm 2021. Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.700 tỷ đồng, bằng 109,7% dự toán Trung ương giao, chiếm tỷ trọng 11,9% tổng thu cân đối NSNN.

- Thu nội địa: 12.550 tỷ đồng, bằng 132,2% dự toán Trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa là 5.485 tỷ đồng, bằng 110,6% dự toán Trung ương giao, bằng 89,7% ước thực hiện năm 2021, chiếm 38,5% tổng thu cân đối NSNN.

\* Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng; ghi thu giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng-xây dựng-chuyển giao (BT): 940 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 740 tỷ đồng; thu tiền thuê đất 200 tỷ đồng).

\* Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP): 20.781,2 tỷ đồng. Bao gồm:

- Thu NSDP được hưởng: 12.157,4 tỷ đồng;

- Thu bổ sung cân đối: 6.968,65 tỷ đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.655,14 tỷ đồng. Gồm:

- + Thu bổ sung các dự án (vốn đầu tư): 1.534,48 tỷ đồng;

- + Thu bổ sung thực hiện các chế độ chính sách: 120,66 tỷ đồng.

#### II. Dự toán chi NSDP

##### 1. Nguyên tắc, định hướng phân bổ dự toán chi NSDP

Năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 -2025. Dự toán chi NSNN năm 2022 được xây dựng trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2022 – 2025; đồng thời, tiếp tục quán triệt các Nghị quyết của Trung ương về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công.

Căn cứ chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh nguyên tắc, định hướng bố trí dự toán chi NSDP năm 2022 như sau:

*Thứ nhất*, bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức Trung ương giao.

*Thứ hai*, bố trí chi trả lãi đầy đủ, đúng hạn.

*Thứ ba*, ưu tiên cho các nhiệm vụ y tế dự phòng, chính sách an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh.

*Thứ tư*, phân bổ ngân sách tiết kiệm, chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đồng thời phù hợp với khả năng cân đối NSNN.

*Thứ năm*, đối với trích lập quỹ phát triển đất: Xuất phát từ nhu cầu nguồn vốn để đầu tư các công trình cấp thiết của tỉnh thuộc các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2022, đồng thời không làm ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Quỹ phát triển đất và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đề nghị bố trí 5% trong tổng thu tiền sử dụng đất phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng (116,8 tỷ đồng).

*Thứ sáu*, đối với phân bổ từ dự toán tăng thu ngân sách địa phương được hưởng so với dự toán Trung ương giao (không bao gồm tăng thu tiền sử dụng đất; tăng thu xổ số kiến thiết):

Dự toán thu năm 2022 tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao là 527 tỷ đồng, trong đó phần ngân sách địa phương được hưởng là 502,3 tỷ đồng thực hiện phân bổ như sau:

- Dành 70% nguồn cải cách tiền lương: 351,6 tỷ đồng.
- Bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 60,7 tỷ đồng.
- Tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 20 tỷ đồng (phân bổ ngân sách cấp tỉnh 10 tỷ đồng và ngân sách cấp huyện 10 tỷ đồng).
- Số còn lại (sau khi đã thực hiện các nội dung trên) là 70 tỷ đồng, dự kiến phân bổ:

+ 50% chi đầu tư phát triển: 35 tỷ đồng;

+ 50% chi thường xuyên: 35 tỷ đồng.

Với nguyên tắc, định hướng như trên, dự toán tổng chi NSDP năm 2022 (bao gồm cả bội chi ngân sách địa phương) là 21.132 tỷ đồng, tăng 26% so dự toán năm 2021, tăng 16,8% so dự toán Trung ương giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 9.593,3 tỷ đồng, bằng 136,5% dự toán trung ương bố trí và tăng 52,4% so dự toán năm 2021, chiếm 45,4% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, cao hơn dự toán năm 2021 (37,5%);

- Chi thường xuyên: 10.797,1 tỷ đồng, tăng 0,45% dự toán trung ương giao và tăng 6,8% so dự toán năm 2021, chiếm 51% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, thấp hơn dự toán năm 2021 (60,3%).

- Dự phòng ngân sách: 383,2 tỷ đồng, bằng 119% dự toán trung ương giao và tăng 26,7% dự toán năm 2021;

- Quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao;

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 351,6 tỷ đồng;

- Chi trả nợ lãi vay: 5,66 tỷ đồng.

\* Ghi chi GPMB nhà đầu tư ứng trước được trừ vào tiền thuê đất; ghi chi giá trị tài sản công thanh toán dự án BT: 940 tỷ đồng.

### **III. Giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán NSNN năm 2022**

Để phân đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022, trong điều kiện dịch Covid – 19 còn diễn biến phức tạp, đòi hỏi nỗ lực phấn đấu cao của các cấp, các ngành, tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết Tỉnh ủy, Nghị quyết HĐND tỉnh. Đặc biệt là thực hiện tốt Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, chống thất thu trên địa bàn tỉnh. Trong đó, cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp quan trọng sau đây:

*Một là*, tập trung cao thực hiện các chính sách, giải pháp thúc đẩy hồi phục và phát triển kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư cho phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, tạo tiền đề quan trọng cho thực hiện dự toán NSNN.

*Hai là*, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính.

*Ba là*, tiếp tục thực hiện đồng bộ có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế; sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, nhằm từng bước cơ cấu lại chi NSNN, tiết kiệm chi thường xuyên để có nguồn lực tăng chi cho đầu tư phát triển.

*Bốn là*, thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh, kiểm tra, kiểm toán đối với những trường hợp vi phạm, gây thất thoát, lãng phí tiền, tài sản nhà nước.

## **PHẦN III**

### **KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NSNN 3 NĂM 2022 – 2024**

#### **I. Kế hoạch thu NSNN trên địa bàn**

1. Thu nội địa: Năm 2022: 12.550 tỷ đồng; Năm 2023: 12.379 tỷ đồng; Năm 2024: 12.350 tỷ đồng. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại thì thu nội địa giai đoạn 2022 - 2024 là: Năm 2022: 5.485 tỷ đồng; Năm 2023: 6.347 tỷ đồng; Năm 2024: 7.316 tỷ đồng.

2. Thu từ xuất nhập khẩu do Hải quan thu: Năm 2022: 1.700 tỷ đồng; Năm 2023: 1.764 tỷ đồng; Năm 2024: 1.852 tỷ đồng.

#### **II. Kế hoạch chi NSNN**

- Năm 2022: 21.132 tỷ đồng;

- Năm 2023: 21.047,4 tỷ đồng;

- Năm 2024: 21.577,7 tỷ đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Trên đây là nội dung Tờ trình về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021; Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2022; Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022 – 2024. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Kèm theo Tờ trình: (1) Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021; Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2022; Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022 – 2024; (2) Dự thảo Nghị quyết dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; (3) Các biểu số liệu; (4) Báo cáo sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2021; (5) Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

**Nơi nhận:**

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKTTH, TH;
- + Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



\* **Phan Thế Tuấn**





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **NQ-HĐND**

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2021

**DỰ THẢO**

### **NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán ngân sách nhà nước  
và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 05**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 609/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND  
tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo  
luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2022:

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.250.000 triệu đồng.

*Trong đó:* + Thu nội địa: 12.550.000 triệu đồng.

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.700.000 triệu đồng.

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 20.781.190 triệu đồng.

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 21.131.990 triệu đồng.

- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư đã ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng; giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng-xây dựng-chuyển giao: 940.000 triệu đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương: 350.800 triệu đồng.

- Tổng số vay để trả nợ gốc trong năm: 382.200 triệu đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố năm 2022 *(có biểu chi tiết kèm theo)*.

Các sở, ban, ngành triển khai giao và công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 đến từng đơn vị, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu chi ngân sách; phân bổ dự toán ngân sách cấp mình và phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thành phố cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Khi sử dụng số tăng thu ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

UBND các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIX, Kỳ họp thứ 05 thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Thu Hồng**

Số: 278/BC-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2021

## BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021;  
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2022;  
Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022 - 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thực hiện quy định của Luật ngân sách nhà nước (NSNN), UBND tỉnh trình HĐND tỉnh báo cáo về đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2021, dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022 - 2024 như sau:

### PHẦN I

#### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2021

Dự toán NSNN năm 2021 được xây dựng trên tinh thần quyết tâm cao, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và NSNN. Việc kiểm soát tốt dịch COVID-19 năm 2020, cùng với những thành quả đạt được trong thực hiện “mục tiêu kép”- vừa phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì sản xuất kinh doanh trong nửa cuối năm 2020, đã tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của tỉnh trong những tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, từ đầu tháng 5 năm 2021 dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến rất phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh, có thời điểm tỉnh đã phải tạm dừng hoạt động 04 Khu công nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong khi đó nguồn lực dành cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 của tỉnh rất lớn đã ảnh hưởng đến cân đối thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.

Song, với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh nên tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021 của tỉnh vẫn đạt được những kết quả khả quan, cụ thể như sau:

#### **I. Công tác thu ngân sách nhà nước**

##### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành thu NSNN**

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 15/01/2021 triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2021; giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh và UBND huyện, thành phố, đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương phân bổ chi tiết để kịp thời triển khai thực hiện. Đồng thời thực hiện

giao nhiệm vụ trọng tâm cho người đứng đầu các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; người đứng đầu một số cơ quan Trung ương trên địa bàn và Chủ tịch UBND huyện, thành phố.

Bên cạnh đó, để thực hiện mục tiêu tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu, gian lận thương mại và có chính sách khuyến khích khai thác, thu hút nguồn thu, phân đầu từng bước cân đối chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 28/9/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, chống thất thu trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành Đề án tăng thu NSNN trên địa bàn, phân đầu đến năm 2025 cơ bản cân đối chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang.

UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan thuế tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong công tác thu ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về thuế; triển khai các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, chống thất thu thuế qua công tác thanh tra, kiểm tra đặc biệt là thanh tra chống chuyển giá, nhất là tại các doanh nghiệp nằm trong các Khu, cụm công nghiệp. Rà soát các khoản thu chưa được quản lý tốt, hoặc áp dụng ưu đãi chưa đúng; phân đầu hoàn thành vượt ít nhất 5% dự toán năm. Quyết liệt công tác thu hồi nợ đọng thuế, tham mưu biện pháp xử lý đối với các trường hợp nợ khó đòi; phân đầu giảm số nợ thuế có khả năng thu xuống dưới 5% tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2021.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều khó khăn, thách thức đặt ra, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN được Trung ương, HĐND tỉnh giao. Ngay từ đầu năm cơ quan Thuế, Hải quan đã triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp quản lý thu NSNN. Thực hiện giao chỉ tiêu phân đầu thu, chỉ tiêu xử lý nợ đọng thuế cụ thể, gắn với trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân. Tích cực tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh để nuôi dưỡng nguồn thu; thực hiện quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ thuế ngay từ đầu năm; tập trung đôn đốc người nộp thuế thực hiện kê khai thuế, nộp thuế đúng hạn. Triển khai nghiêm túc Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2021.

## **2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSNN**

Ước thu cân đối NSNN cả năm 15.745,3 tỷ đồng, đạt 156,1% dự toán, bằng 126,9% so với thực hiện năm 2020. Trong đó:

a. Thu nội địa: 14.145,3 tỷ đồng, đạt 158,3% dự toán, bằng 127,7% cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất 8.000 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 7,3 tỷ đồng, thì thu nội địa 6.113 tỷ đồng, đạt 135,3% dự toán, bằng 112,7% so cùng kỳ.

16/16 chỉ tiêu, khu vực thu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán giao, đó là: thu tiền thuê đất đạt 274,1%; Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế đạt 243,3%; thu tiền sử dụng đất đạt 182,2%; thu tại xã đạt 175%; thu khác ngân

sách đạt 172,1%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 171,3%; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 170%; thu từ DNNN có vốn đầu tư nước ngoài đạt 146,1%; thuế bảo vệ môi trường đạt 143,3%; thuế thu nhập cá nhân đạt 136,2%; thu từ DNNN địa phương đạt 129,3%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 128,1%; thu từ DNNN Trung ương đạt 113,2%; thu phí, lệ phí đạt 104,6%; thu lệ phí trước bạ đạt 103,8%; thu xổ số kiến thiết đạt 100% dự toán.

Tình hình thực hiện tại một số lĩnh vực, khoản thu quan trọng và địa bàn như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước TW: Dự toán thu là 380 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 110,3% dự toán, tăng 7,6% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 430 tỷ đồng, tăng 50 tỷ đồng (+13,2%) so với dự toán, bằng 100,1% so với thực hiện năm 2020. Số thu đạt khá so với dự toán là do các doanh nghiệp trọng điểm ở khu vực này những tháng cuối năm 2020 và trong 4 tháng đầu năm 2021 có phục hồi sản xuất kinh doanh, vẫn hoạt động bình thường và có số thu ổn định, không có biến động lớn, tập trung chủ yếu tại một số doanh nghiệp như: Công ty than 45 - Chi nhánh Tổng công ty than Đông Bắc; Công ty Nhiệt điện Sơn Động, và Viettel chi nhánh Bắc Giang.

- Thu từ DNNN địa phương: Dự toán thu là 75 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 125,3% dự toán, bằng 73,3% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 97 tỷ đồng, tăng 22 tỷ đồng (+29,3%) so với dự toán, bằng 69,9% so với thực hiện năm 2020. Nguyên nhân số thu vẫn đảm bảo dự toán nhưng giảm so với cùng kỳ là do khu vực này không có doanh nghiệp mới thành lập, thậm chí bị thu hẹp quy mô SXKD, thực hiện cổ phần hóa đối với những doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả; một số doanh nghiệp ở khu vực này những tháng đầu năm không phát sinh doanh thu hoặc có phát sinh doanh thu thấp dẫn đến làm giảm số thuế phải nộp, điển hình như Công ty cổ phần phát triển Khu công nghiệp giảm 23,5 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán thu là 965 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 137,8% dự toán, bằng 147,3% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 1.410 tỷ đồng, tăng 445 tỷ đồng (+46,1%) so với dự toán, bằng 132% so với thực hiện năm 2020. Nguyên nhân số thu khu vực này tăng là do từ năm 2020 và đầu năm 2021, cơ quan Thuế đã tập trung triển khai đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra nhất là thanh, kiểm tra đối với những doanh nghiệp có giao dịch liên kết, do đó đã tác động tích cực đến các doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết trên địa bàn nói chung, từ đó các doanh nghiệp đã tự giác thực hiện kê khai điều chỉnh tăng số thuế phát sinh phải nộp của các kỳ kê khai thuế từ năm 2020 trở về trước nộp vào quý I,II/2021. Bên cạnh đó các doanh nghiệp khu vực này cũng duy trì ổn định SXKD, tăng trưởng trong những tháng đầu năm 2021 và có số nộp NSNN. Kết quả thanh tra các doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết, chuyển giá thu được trên 100 tỷ đồng thuế TNDN, các DN tự điều chỉnh kê khai thuế TNDN từ năm 2020 trở về trước nộp 6 tháng đầu năm 2021 là: 80 tỷ đồng....

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán thu là 1.060 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 124,6% dự toán, bằng 131,7% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 1.358 tỷ đồng, tăng 296 tỷ đồng (+28,1%) so với dự toán,

bằng 118,3% so với thực hiện năm 2020. Nguyên nhân là do năm 2020 kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng cao, đặc biệt là quý IV/2020 và duy trì tăng trưởng những tháng đầu năm 2021, do vậy các doanh nghiệp ở khu vực này phát sinh số nộp tăng so cùng kỳ. Bên cạnh đó, năm 2021 cơ quan Thuế tiếp tục triển khai hiệu quả “Đề án quản lý thuế trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và chuyển nhượng dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” kết quả đã thu được 128 tỷ đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán thu là 4.390 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 165,3% dự toán, bằng 204,3% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 8.000 tỷ đồng, tăng 3.610 tỷ đồng (+82,2%) so với dự toán, bằng 142,3% so với thực hiện năm 2020. Nguyên nhân đạt được kết quả trên là do thị trường bất động sản từ cuối năm 2020 và năm 2021 sôi động, giá thị trường tăng đột biến; cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, tập trung chỉ đạo khai thác nguồn thu từ đất, từ đó nhiều dự án bất động sản thuộc địa bàn các huyện, thành phố được tổ chức đấu giá thành công, có kết quả trúng đấu giá cao so với giá sàn, tổ chức thu nộp NSNN kịp thời, điển hình như địa bàn: Thành phố Bắc Giang, các huyện Lạng Giang, Yên Dũng và Việt Yên.

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán thu là 650 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 132% dự toán, bằng 114,1% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 885 tỷ đồng, tăng 235 tỷ đồng (+36,2%) so với dự toán, bằng 110,4% so với thực hiện năm 2020. Nguyên nhân tăng do quý IV/2020, kinh tế tỉnh có mức tăng trưởng cao (GRDP đạt 19,7%), tiếp theo quý I/2021 các doanh nghiệp trên địa bàn cơ bản ổn định, SXKD tăng trưởng, thu nhập của người lao động ổn định, thực hiện quyết toán thuế TNCN nộp Quý I/2021 tăng cao so cùng kỳ; một số DN mở rộng đầu tư nên đã làm tăng số chuyên gia có thu nhập cao sang làm việc; đồng thời do thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh sôi động, giá cả tăng đột biến trong những tháng đầu năm, nên đã phát sinh số thuế TNCN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS nộp NSNN tăng so cùng kỳ năm trước.

- Lệ phí trước bạ: Dự toán thu là 520 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 97,1% dự toán, bằng 113,2% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 540 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng (+3,8%) so với dự toán, bằng 102,5% so với thực hiện năm 2020. Nguyên nhân tăng so cùng kỳ do 4 tháng đầu năm kinh tế của tỉnh tăng trưởng ổn định, nhu cầu mua phương tiện tăng, bên cạnh đó thị trường bất động sản diễn ra sôi động, các giao dịch chuyển nhượng tăng cao đã góp phần làm cho số nộp lệ phí trước bạ tăng. Ngoài ra năm 2021 nhà nước không thực hiện chính sách giảm 50% thuế trước bạ đối với ô tô SX lắp ráp trong nước do đó số thuế trước bạ nộp NSNN không bị suy giảm do chính sách.

- Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán thu là 335 tỷ đồng; thực hiện 11 tháng ước đạt 134,3% dự toán, bằng 106% so cùng kỳ năm 2020. Ước thu cả năm đạt 480 tỷ đồng, tăng 145 tỷ đồng (+43,3%) so với dự toán, bằng 104,6% so với thực hiện năm 2020. Nguyên nhân đảm bảo hoàn thành dự toán là do những doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mỗi ổn định duy trì được hoạt động SXKD từ năm 2020 và 4 tháng đầu năm 2021 nên đã có số nộp NSNN.

- Thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố: Ước 10/10 huyện, thành phố vượt dự toán: *Lạng Giang* 330,5%; *Lục Ngạn* 285,6%; *Tân Yên* 265,8%; *Yên Thế* 212,1%; *Hiệp Hòa* 187,7%; *Việt Yên* 138,1%; *TP Bắc Giang* 135,6%; *Yên Dũng* 123,9%; *Lục Nam* 110,8%; *Sơn Động* đạt 110,5% . Trừ thu tiền sử dụng đất, dự kiến 10/10 huyện, thành phố vượt dự toán: *Hiệp Hòa* 174,9%; *Lục Nam* 135,8%; *Lạng Giang* 125,3%; *Yên Thế* 124,5%; *Yên Dũng* 122,3%; *TP Bắc Giang* 121,3%; *Tân Yên* 117,7%; *Lục Ngạn* 114,2%; *Sơn Động* 110,7%; *Việt Yên* 110,1%.

b. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 1.600 tỷ đồng, đạt 139,1% dự toán, tăng 20,2% so cùng kỳ.

\* Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng; ghi thu giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng-xây dựng-chuyển giao (BT): 1.487,5 tỷ đồng.

### 3. Tình hình nợ đọng thuế

- Tình hình nợ đọng tiền thuế: Tổng số thuế nợ đọng thời điểm 31/12/2020 là 699,8 tỷ đồng<sup>1</sup>. Tổng số thuế nợ ước tại thời điểm 31/10/2021: 788,699 tỷ đồng, tăng 88,9 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020.

Nguyên nhân tăng nợ đọng: Do dịch bệnh covid -19 có diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, một số doanh nghiệp chưa đủ điều kiện để hoạt động bình thường trở lại, sản xuất đình trệ, các đơn hàng bị hủy, phạt hợp đồng dẫn đến khó khăn về tài chính ảnh hưởng đến tiến độ và khả năng nộp thuế của doanh nghiệp, làm phát sinh nợ thuế. Một số NNT chưa quan tâm trú trọng đến việc khai, nộp thuế dẫn đến khai sai, nộp thuế nhầm tiểu mục, sai cơ quan thụ hưởng... phải thực hiện khai lại, lập giấy đề nghị tra soát, điều chỉnh chứng từ tại kho bạc... Việc này phụ thuộc vào NNT và sự phối hợp của các cơ quan liên quan nên mất nhiều thời gian, làm phát sinh một khoản tiền thuế nợ chưa chính xác. Ngoài ra có một số NNT không có tài khoản mở tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, không sử dụng hóa đơn, ví dụ: Công ty CP tư vấn xây dựng BTS Hà Nội; Công ty TNHH 776 (CCT KV Lạng Giang - Lục Nam quản lý) ... nên không áp dụng được biện pháp cưỡng chế nợ thuế cũng làm ảnh hưởng đến kết quả thu và tăng số tiền thuế nợ.

- Kết quả thực hiện biện pháp thu nợ: UBND tỉnh đã chỉ đạo Cục Thuế tỉnh thực hiện quyết liệt các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định (cụ thể: Điện thoại đôn đốc nợ thuế 16.040 lượt; ban hành 45.072 thông báo nợ thuế gửi tới tổ chức, cá nhân người nộp thuế có tiền thuế nợ; công khai danh sách người nộp thuế có tiền thuế nợ lên phương tiện thông tin đại chúng 1.469 lượt; gửi văn bản yêu cầu cung cấp và phối hợp cung cấp thông tin để chuẩn bị cho áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế 226 văn bản; ban hành 1.116 Quyết định cưỡng chế nợ thuế, trong đó cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản: 916 lượt, cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng: 200 lượt)

<sup>1</sup> Nợ có khả năng thu 563 tỷ đồng, nợ đang khiếu nại 0,05 tỷ đồng; nợ khó thu 136,7 tỷ đồng.

Thực hiện khoan nợ, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền thuế đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp NSNN theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội.

Đến hết tháng 10/2021, đã thu hồi được 2.066,5 tỷ đồng<sup>2</sup>. Tổng số thuế nợ ước tại thời điểm 31/10/2021: 788,699 tỷ đồng.

## **II. Công tác chi ngân sách**

### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành chi NSNN**

Triển khai các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, HĐND, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các địa phương phân bổ chi tiết và điều hành thực hiện dự toán chi NSNN đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, thực hành tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

Trước tình hình khó khăn do bệnh dịch Covid -19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, ứng phó kịp thời với khả năng giảm thu và đáp ứng các nhiệm vụ chi phòng chống dịch bệnh, an sinh xã hội. UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 26/5/2021 về thực hiện các giải pháp điều hành ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2021.... Trong đó yêu cầu các cấp, các ngành thực hiện tốt mục tiêu kép “vừa đẩy lùi dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh bù đắp, giảm thiểu các thiệt hại do dịch Covid-19 gây ra, chỉ đạo các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh, các huyện, thành phố thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2021; cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2021 và cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thật sự cấp thiết để dành nguồn lực cho công tác phòng chống dịch Covid-19.

Chỉ đạo quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp. Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả trong việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Chủ động sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh..., các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định.

### **2. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN**

Ước thực hiện chi cân đối NSDP năm 2021 đạt 28.279,2 tỷ đồng, đạt 168,7% dự toán năm. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 10.204,7 tỷ đồng, đạt 162,2% dự toán.
- Chi thường xuyên: Dự toán chi 10.108,2 tỷ đồng, thực hiện 11 tháng ước đạt 9.288,3 tỷ đồng, bằng 91,9% dự toán, đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất phát sinh về phòng chống dịch, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh.

Cả ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thành phố đã ưu tiên bố trí chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, đảm bảo đời sống cho người dân; đảm bảo

<sup>2</sup> Thu nợ năm 2020 chuyển sang là: 205,2 tỷ đồng bằng 45,6% so với kế hoạch giao thu tối thiểu 80% số nợ có khả năng thu của năm 2020 chuyển sang (450,4 tỷ đồng). Thu nợ phát sinh là 1.861,3 tỷ đồng.



cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết phục vụ cho công tác bầu cử Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Ước thực hiện chi cả năm 12.058,5 tỷ đồng, đạt 119,3% so dự toán, chủ yếu là tăng chi được bổ sung từ nguồn dự phòng NSTW, dự phòng, nguồn cải cách tiền lương và các nguồn lực khác của ngân sách để chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

- Chi trả nợ lãi: Ước thực hiện 4,04 tỷ đồng, đạt 87,9% dự toán.

- Chi chuyển nguồn sang năm 2021: Ước thực hiện 5.713,2 tỷ đồng.

\* Ghi chi GPMB nhà đầu tư ứng trước được trừ vào tiền thuê đất; ghi chi giá trị tài sản công thanh toán dự án BT: 1.487,5 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)*

### **3. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản**

Tổng nợ đọng XDCB tại thời điểm 30/11/2021 là 101,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Theo cấp quản lý dự án: Cấp tỉnh không có nợ đọng; cấp huyện 15 tỷ đồng, cấp xã 86,9 tỷ đồng.

- Theo tiến độ dự án: Công trình đã quyết toán 33 tỷ đồng; công trình đã hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán 37,7 tỷ đồng; công trình chuyển tiếp 31,2 tỷ đồng.

- Theo nguồn vốn: Vốn ngân sách trung ương 2,5 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 1,1 tỷ đồng; ngân sách huyện 11,6 tỷ đồng; ngân sách xã 84,3 tỷ đồng và nguồn vốn khác 2,4 tỷ đồng.

Nợ đọng XDCB đã giảm so với thời điểm 31/12/2020 (giảm 53,9 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020); nợ đọng XDCB chủ yếu tập trung ở cấp xã; nguyên nhân do các xã trên địa bàn huyện tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn, song do nguồn thu của các xã hạn chế, chủ yếu trông chờ vào nguồn đầu giá quyền sử dụng đất nhưng việc này gặp khó khăn nên nhiều địa phương thiếu nguồn vốn đối ứng để thực hiện công trình xây dựng cơ bản.

Nhìn chung: Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của nền kinh tế, công tác điều hành chi NSNN đảm bảo thực hiện theo đúng dự toán, tiết kiệm, hiệu quả; đã cơ cấu lại ngân sách để có dư địa dành nguồn chi cho an sinh xã hội và các nhiệm vụ cấp bách phát sinh; điều hành linh hoạt, nên trong bối cảnh khó khăn, nhưng vẫn đạt được mục tiêu kép - vừa đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19<sup>(3)</sup>, vừa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chi phục vụ cho phát triển kinh tế của tỉnh và đảm bảo an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội và các nhiệm vụ quan trọng cấp thiết của địa phương. Công tác thanh tra, kiểm soát và thanh toán các khoản chi đảm bảo chặt chẽ, đúng chế độ và trong phạm vi dự toán được giao; kỷ luật tài chính được tăng cường, hiệu quả sử dụng NSNN được nâng lên. Công tác giao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập được triển khai tích cực, góp phần giảm chi thường xuyên 241 tỷ đồng từ NSNN đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

<sup>(3)</sup> Bỏ trí kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 là 818 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh 584 tỷ đồng; cấp huyện 234 tỷ đồng để thực hiện chế độ phụ cấp phòng, chống dịch, mua trang thiết bị y tế, thuốc, vật tư hóa chất, phương tiện phòng hộ... đáp ứng kịp thời nhu cầu phòng, chống dịch; kịp thời chi trả kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, số tiền 301,9 tỷ đồng.

### **III. Công tác kiểm tra, thanh tra quản lý, sử dụng ngân sách**

1. Công tác quyết toán dự án hoàn thành được sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt, tạo được sự chuyển biến tích cực, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị cũng như từng cán bộ tham gia quản lý dự án đã được nâng lên rõ rệt. Tổng số dự án đã thẩm tra phê duyệt quyết toán là 860 công trình với giá trị quyết toán được duyệt là 4.821,5 tỷ đồng, giảm so với giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán là 31,5 tỷ đồng.

2. Thanh tra trong lĩnh vực tài chính – ngân sách thực hiện 36 cuộc thanh tra theo kế hoạch và 11 cuộc thanh tra đột xuất, xử lý sai phạm về kinh tế là 25,7 tỷ đồng. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã giúp cho các đơn vị khắc phục những mặt hạn chế, khuyết điểm, chấn chỉnh những sai phạm trong công tác quản lý tài chính ngân sách của các đơn vị, kiên quyết xử lý sai phạm nhằm củng cố kỷ luật tài chính trên địa bàn.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế: cơ quan Thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế 404 doanh nghiệp. Kết quả truy thu, truy hoàn và phạt vi phạm hành chính 131,7 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế GTGT 7,6 tỷ đồng; giảm lỗ 536,8 tỷ đồng. Số tiền đã nộp NSNN 113,9 tỷ đồng, bằng 86,5% số thuế truy thu và phạt.

### **IV. Đánh giá chung**

#### **1. Ưu điểm**

*Một là*, các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Tỉnh ủy, Quyết định và kế hoạch của UBND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2021. Ước thực hiện các chỉ tiêu thu NSNN 2021 hoàn thành vượt dự toán là sự cố gắng rất lớn của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh trong chỉ đạo điều hành ngân sách trước bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh.

*Hai là*, công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện dự toán có sự tập trung, quyết liệt, linh hoạt. Mặc dù chịu ảnh hưởng không nhỏ của dịch bệnh Covid 19 nhưng kết quả thu cân đối nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức lợi nhuận sau thuế) đạt 135,3% dự toán. Chi ngân sách đảm bảo theo dự toán, đáp ứng các nhiệm vụ chuyên môn, đảm bảo an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp thiết như: Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; kinh phí phòng, chống dịch Covid-19; rà soát, cắt giảm, tiết kiệm, thu hồi dự toán dự toán chi thường xuyên sát với tình hình thực tiễn để tập trung nguồn lực cho phòng chống dịch; chỉ đạo kịp thời thực hiện các biện pháp đảm bảo cân đối NSDP năm 2021.

*Ba là*, cơ quan Thuế đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp làm tốt công tác quản lý thu, nhất là các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh; tăng cường thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyên giá, trốn thuế, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thuế; quyết liệt xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, như: chống chuyển giá khu vực FDI; kiểm soát hóa đơn; kẹp chì xăng dầu; rà soát thuế khoán; thuế tài nguyên và phí BVMT trong khai thác khoáng sản; chống thất thu kinh doanh bất động sản; quản lý chặt chẽ nguồn thuế vãng lai, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế xây dựng cơ bản trong dân cư.

*Bốn là*, quản lý chi tiêu chặt chẽ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao kỷ luật kỷ cương tài chính nhà nước.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

- Mặc dù tổng thể tiến độ thu NSNN 11 tháng đạt khá. Tuy nhiên, nợ thuế còn ở mức cao và tăng so với thời điểm 31/12/2020 (tăng 88,9 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020). Tình trạng gian lận, trốn lậu thuế còn diễn ra ngày càng tình vi, phức tạp; việc quản lý thu thuế đối với các hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng hiệu quả chưa cao.

- Tình trạng chậm lập và nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành vẫn còn tồn tại, chủ yếu ở các công trình cấp xã quản lý. Một số chủ đầu tư không thực hiện kiểm tra rà soát, đánh giá trong quá trình đầu tư và trong công tác quyết toán nên các báo cáo quyết toán chưa đầy đủ, chưa đảm bảo hồ sơ, thủ tục trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt.

- Việc cân đối bố trí kinh phí đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển, thực hiện Đề án, cơ chế, chính sách của tỉnh còn khó khăn.

## **3. Nguyên nhân, bài học kinh nghiệm**

### **a) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

- Khó khăn trong sản xuất kinh doanh đã khiến nhiều doanh nghiệp phát sinh nợ thuế lớn.

Việc kiểm soát các hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên môi trường mạng khó khăn, đòi hỏi phải có các giải pháp tổng thể, từ cấp phép, quản lý hoạt động sau cấp phép, quản lý thanh toán đến quản lý thuế.

- Một số chủ đầu tư, cán bộ địa chính, kế toán xây dựng xã năng lực chuyên môn còn yếu dẫn đến việc tổng hợp, lập hồ sơ quyết toán còn kéo dài.

- Năm 2021, là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách, định mức chi thường xuyên được giữ ổn định như năm đầu thời kỳ ổn định (năm 2017), việc phát sinh các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành nhưng giao cho địa phương cân đối; cùng với việc đảm bảo chính sách ban hành của địa phương phục vụ nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ phát triển kinh tế; đồng thời đảm bảo kinh phí phòng chống dịch, kinh phí đảm bảo an sinh xã hội trong điều kiện thu NSNN còn hạn chế dẫn đến khó khăn cho việc cân đối ngân sách cấp tỉnh, cũng như các huyện, thành phố.

### **b) Bài học kinh nghiệm**

- Phân tích, dự báo kịp thời, diễn biến tình hình, có các giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn, huy động hiệu quả mọi nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch).

- Quyết liệt trong tổ chức thực hiện, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đảm bảo kỷ luật tài chính, tránh trục lợi chính sách.

- Tuyên truyền để người dân và doanh nghiệp hiểu, đồng thuận và triển khai hiệu quả “mục tiêu kép” về phòng, chống dịch bệnh và phục hồi, phát triển kinh tế.

## PHẦN II

### DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Dự báo năm 2022, bên cạnh những thuận lợi cơ bản tiếp tục đà và tốc độ tăng trưởng trong những năm qua và những chuyển biến tích cực trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người dân ở mức cao, cũng còn không ít những khó khăn thách thức; hoạt động của nhiều doanh nghiệp còn khó khăn, chi phí lớn, tình hình thiên tai, dịch bệnh có thể tiếp tục diễn biến bất thường sẽ là những yếu tố tác động tới việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2022.

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, phân đầu xây dựng tỉnh Bắc Giang phát triển toàn diện, vững chắc, nằm trong 15 tỉnh, thành phố phát triển có quy mô kinh tế (GRDP) dẫn đầu cả nước vào năm 2025. Với dự báo về tình hình kinh tế - xã hội và quán triệt các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển trong thời gian tới, xác định mục tiêu NSNN năm 2022 là: Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phòng, chống dịch COVID-19, đảm bảo an sinh xã hội; thực hiện cơ cấu lại NSNN gắn với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập; tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách, triệt để tiết kiệm chi NSNN.

Trên cơ sở đánh giá khả năng thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021, với mục tiêu nhiệm vụ tài chính NSNN năm 2022, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự toán NSNN năm 2022 như sau:

#### **I. Dự toán thu NSNN**

Căn cứ dự toán thu NSNN Trung ương giao, UBND tỉnh xây dựng dự toán thu cân đối NSNN năm 2022 trên địa bàn tỉnh là: 14.250 tỷ đồng, bằng 129,1% dự toán Trung ương giao, bằng 90,5% so ước thực hiện năm 2021. Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.700 tỷ đồng, bằng 109,7% dự toán Trung ương giao, chiếm tỷ trọng 11,9% tổng thu cân đối NSNN.

- Thu nội địa: 12.550 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 7.030 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 27 tỷ đồng, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 8 tỷ đồng), bằng 132,2% dự toán Trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa là 5.485 tỷ đồng, bằng 110,6% dự toán Trung ương giao, bằng 89,7% ước thực hiện năm 2021, chiếm 38,5% tổng thu cân đối NSNN.

\* Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng<sup>4</sup>; ghi thu giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu

<sup>4</sup> Theo quy định tại NĐ số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền thuê đất; NĐ số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 và NĐ số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các NĐ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, theo đó cho phép đối tượng thuê đất không qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, GPMB theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, khi đó số tiền đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Tại khoản 2, khoản 4 Điều 8 Luật NSNN thì toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN, các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng-xây dựng-chuyển giao (BT): 940 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 740 tỷ đồng; thu tiền thuê đất 200 tỷ đồng).

\* Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP): 20.781,2 tỷ đồng. Bao gồm:

- Thu NSDP được hưởng: 12.157,4 tỷ đồng, bằng 133,3 % (tăng 3.034,3 tỷ đồng) so dự toán Trung ương giao;

- Thu bổ sung cân đối: 6.968,65 tỷ đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.655,14 tỷ đồng. Gồm:

+ Thu bổ sung các dự án (vốn đầu tư): 1.534,48 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện các chế độ chính sách: 120,66 tỷ đồng.

## **II. Dự toán chi NSDP**

### **1. Nguyên tắc, định hướng phân bổ dự toán chi NSDP**

Căn cứ chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh nguyên tắc, định hướng bố trí dự toán chi NSDP năm 2022 như sau:

*Thứ nhất*, bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức Trung ương giao.

*Thứ hai*, bố trí chi trả lãi đầy đủ, đúng hạn. Quản lý chặt chẽ các khoản vay.

*Thứ ba*, bố trí chi thường xuyên theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ HĐND đã quyết định, nhưng yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh gọn bộ máy, nâng cao tự chủ đơn vị sự nghiệp công phù hợp với tình hình thực tế và đặc thù từng lĩnh vực, cắt giảm các khoản chi chưa cấp bách để tập trung tối đa nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

*Thứ tư*, ưu tiên cho các nhiệm vụ y tế dự phòng, chính sách an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh.

*Thứ năm*, phân bổ ngân sách tiết kiệm, chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác đồng thời phù hợp với khả năng cân đối NSNN.

*Thứ sáu*, đối với kinh phí số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: dự kiến phân bổ kinh phí năm 2022 cho các đơn vị như sau:

- Đối với ngân sách cấp tỉnh: Phân bổ kinh phí phần ngân sách tỉnh được hưởng:

+ Lực lượng công an tỉnh: 70% số thu xử phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT phần ngân sách tỉnh được hưởng: 8,1 tỷ đồng;

+ Ban ATGT tỉnh: 2,5 tỷ đồng (bố trí 5 tỷ đồng, trong đó từ nguồn TW bổ sung 2,5 tỷ đồng; từ nguồn ngân sách địa phương 2,5 tỷ đồng);

+ Lực lượng thanh tra giao thông: 1 tỷ đồng.

- Đối với ngân sách các huyện, thành phố: Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố khoảng 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phát sinh trên địa bàn từng huyện, thành phố trên cơ sở số thu năm liền trước năm hiện hành.

*Thứ bảy*, đối với trích lập quỹ phát triển đất: Hiện nay Quỹ Phát triển đất tỉnh có số tồn dư quỹ tạm thời lớn hơn các năm trước (dư tồn quỹ phát triển đất thời điểm 31/10/2021 là 436 tỷ đồng).

Tại khoản 2, Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định: “Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”.

Xuất phát từ nhu cầu nguồn vốn để đầu tư các công trình cấp thiết của tỉnh thuộc các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2022, đồng thời không làm ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Quỹ phát triển đất và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đề nghị bố trí 5% trong tổng thu tiền sử dụng đất phân ngân sách cấp tỉnh được hưởng (116,8 tỷ đồng).

*Thứ tám*, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành y tế thực hiện giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định của Bộ y tế, chỉ cấp chi quản lý hành chính do chưa được cơ cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh

- Chi các chế độ, chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ: 18,395 tỷ đồng.

- + Chi phụ cấp ưu đãi chênh lệch so cơ cấu giá dịch vụ của bệnh viện Phôi: 2,16 tỷ đồng.

- + Chi QLHC biên chế được giao các cơ sở y tế: 16,235 tỷ đồng.

- Chi cho Y tế dự phòng (để tại ngân sách cấp tỉnh): 160 tỷ đồng;

- Hỗ trợ KP thực hiện hoạt động chuyên môn cho các bệnh viện: 5,5 tỷ đồng.

- + Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử 230 xã, phường, thị trấn: 2 tỷ đồng.

- + Kinh phí triển khai hệ thống thông tin quản lý tổng thể ngành y tế theo Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 28/6/2019: 0,5 tỷ đồng.

- + Kinh phí đối ứng các CTMTQG do một số nội dung trung ương quy định chi từ NSDP: 3 tỷ đồng.

- Chi thực hiện các chính sách BHYT do ngân sách địa phương đảm bảo: 47,6 tỷ đồng, bao gồm:

- + Quỹ KCB người nghèo (NSDP đảm bảo): 7 tỷ đồng.

Thực hiện theo Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 về KCB cho người nghèo; Thông tư số 33/2013/TTLT-BYT-BTC-Liên bộ Y tế - Tài chính Hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 Ban hành Quy định về hỗ trợ KCB cho người nghèo trên địa bàn tỉnh, nguồn KP do NSDP bảo đảm.

- + BHYT hộ nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (NSDP hỗ trợ 20%), giao cho BHXH tỉnh: 32,457 tỷ đồng.

- + BHYT cho người thuộc hộ nghèo gia đình cận nghèo (NSDP hỗ trợ 30%): 8,112 tỷ đồng.

- Chính sách BHXH tự nguyện: 15,6 tỷ đồng.

- Các Đề án ngành y tế do NSDP bảo đảm: 4,92 tỷ đồng.

- Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất các bệnh viện: 22 tỷ đồng.

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế, đề án CNTT: 40 tỷ đồng.

*Thứ chín*, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh

- Đối với các đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Đồng thời, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

- Đối với các đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở đó, giảm chi ngân sách đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 31,4 tỷ đồng.

*Thứ mười*, bổ sung nguồn NSĐP cho Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2022: 15 tỷ đồng (trong đó: 03 tỷ đồng cho vay thanh niên khởi nghiệp).

*Thứ mười một*, phân bổ kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa

Tổng nguồn phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2022: 145,296 tỷ đồng (kinh phí Trung ương hỗ trợ: 65,296 tỷ đồng; giao thu trên địa bàn tỉnh: 80 tỷ đồng - chưa bao gồm dự toán giao tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa so dự toán Trung ương).

Nguyên tắc phân bổ: Đảm bảo các nội dung chi theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP; Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính.

Phương án phân bổ:

- Hỗ trợ cho người trồng lúa: 72,648 tỷ đồng. Trong đó:

+ Cấp tỉnh: 27,901 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ UBND các huyện thành phố: 44,747 tỷ đồng.

- Phân bổ đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn: 72,648 tỷ đồng. Trong đó:

+ Các công trình cấp tỉnh quản lý: 35,265 tỷ đồng.

+ Các công trình cấp huyện quản lý: 37,383 tỷ đồng.

*Thứ mười hai*, ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện thành phố: kinh phí kiến thiết thị chính và môi trường; kinh phí thực hiện thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm; hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện và kinh phí diễn tập cấp huyện.

*Thứ mười ba*, đối với phân bổ từ dự toán tăng thu ngân sách địa phương được hưởng so với dự toán Trung ương giao (không bao gồm tăng thu tiền sử dụng đất 2.530 tỷ đồng; tăng thu xổ số kiến thiết 2 tỷ đồng):

Dự toán thu năm 2022 tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao là 527 tỷ đồng, trong đó phần ngân sách địa phương được hưởng là 502,3 tỷ đồng thực hiện phân bổ như sau:

- Dành 70% nguồn cải cách tiền lương: 351,6 tỷ đồng.

- Bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 60,7 tỷ đồng.
- Giao tặng 20 tỷ đồng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa phân bổ ngân sách cấp tỉnh 10 tỷ đồng và ngân sách cấp huyện 10 tỷ đồng.
- Số còn lại (sau khi đã phân bổ các nội dung trên) là 70 tỷ đồng, dự kiến phân bổ:
  - + 50% chi đầu tư phát triển: 35 tỷ đồng;
  - + 50% chi thường xuyên: 35 tỷ đồng.

## **2. Dự toán chi cân đối NSDP năm 2022**

Với nguyên tắc, định hướng như trên, dự toán tổng chi NSDP năm 2022 (bao gồm cả bội chi ngân sách địa phương) là 21.132 tỷ đồng, tăng 26% so dự toán năm 2021, tăng 16,8% (3.034,3 tỷ đồng) so dự toán Trung ương giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 9.593,3 tỷ đồng, bằng 136,5% dự toán trung ương bố trí và tăng 52,4% so dự toán năm 2021 (tăng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.640 tỷ đồng; tăng bội chi ngân sách địa phương 350,8 tỷ đồng<sup>5</sup>; tăng nguồn vốn bổ sung có mục tiêu 272,6 tỷ đồng; tăng chi đầu tư từ tăng thu ngân sách địa phương so dự toán Trung ương giao 35 tỷ đồng), chiếm 45,4% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, cao hơn dự toán năm 2021 (37,5%);

- Chi thường xuyên: 10.797,1 tỷ đồng, tăng 0,45% dự toán trung ương giao và tăng 6,8% so dự toán năm 2021, chiếm 51% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, thấp hơn dự toán năm 2021 (60,3%).

- Dự phòng ngân sách: 383,2 tỷ đồng, bằng 119% dự toán trung ương giao và tăng 26,7% dự toán năm 2021;

- Quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao;

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 351,6 tỷ đồng;

- Chi trả nợ lãi vay: 5,66 tỷ đồng.

## **3. Dự toán ghi chi GPMB nhà đầu tư ứng trước được trừ vào tiền thuê đất; ghi chi giá trị tài sản công thanh toán dự án BT: 940 tỷ đồng.**

### **4. Dự toán chi tiết chi cân đối ngân sách các cấp**

4.1. Dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 9.070,8 tỷ đồng, bằng 153% dự toán năm 2021. Trong đó:

a. Chi đầu tư phát triển: 4.898,3 tỷ đồng, bằng 187% dự toán năm 2021. Dự toán chi đầu tư phát triển tăng do: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư XDCB từ NSTW cho NSDP tăng 272,6 tỷ đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.619 tỷ đồng, tăng bội chi NSDP 350,8 tỷ đồng, tăng chi từ tăng thu thuế, phí, lệ phí so dự toán Trung ương giao 35 tỷ đồng.

b. Chi thường xuyên: 3.671,3 tỷ đồng, bằng 114,1% dự toán năm 2021. Trong đó: sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 8,1%; các lĩnh vực còn lại tăng 16% dự toán năm 2021.

<sup>5</sup> Dự án xây dựng cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu 300 tỷ đồng; Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công lần 2: 76 tỷ đồng; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 0,41 tỷ đồng; tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập: 2,779 tỷ đồng; tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: 3 tỷ đồng; trả nợ vốn vay các dự án 31,4 tỷ đồng.



Trong chi thường xuyên đã bố trí: kinh phí y tế dự phòng 160 tỷ đồng; đề án chuyển đổi số 88,6 tỷ đồng; các chương trình, đề án, kế hoạch, chính sách 204,4 tỷ đồng; xây trường chuẩn quốc gia 10 tỷ đồng; sửa chữa các công trình văn hóa 10 tỷ đồng; chính sách bảo hiểm y tế hộ cận nghèo và hộ nông lâm nghiệp 40 tỷ đồng; chương trình đổi mới sách giáo khoa 32 tỷ đồng; kinh phí đề án nhiệm vụ mới: 42,4 tỷ đồng.

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2021.

d. Dự phòng ngân sách: 142,7 tỷ đồng, bằng 158,2% dự toán năm 2021.

đ. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 351,6 tỷ đồng.

e. Chi trả nợ lãi: 5,66 tỷ đồng.

4.2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện, thành phố: 10.321,7 tỷ đồng, bằng 112,8% dự toán năm 2021, trong đó:

a. Chi đầu tư XDCCB, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí do đặc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.232 tỷ đồng, bằng 128% dự toán năm 2021. Dự toán chi đầu tư tăng là do tăng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 926 tỷ đồng.

b. Chi thường xuyên: 5.884,1 tỷ đồng, bằng 104,7% dự toán năm 2021, trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 3,2%; các lĩnh vực còn lại tăng 7,9%. Trong chi thường xuyên đã bố trí kinh phí: Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP: 34 tỷ đồng; chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: 30,4 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 423,3 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách: 15 tỷ đồng; kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia: 58,7 tỷ đồng; Kinh phí mua BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội: 31,8 tỷ đồng; Chế độ mai táng phí CCB, TNXP, dân công hỏa tuyến: 20,4 tỷ đồng; hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm: 47,4 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính: 20 tỷ đồng; hỗ trợ hoạt động xử lý rác theo NQ 06/2020/NQ-HĐND: 35,3 tỷ đồng;...

c. Dự phòng ngân sách: 205,6 tỷ đồng, bằng 115% dự toán năm 2021.

4.3. Dự toán chi ngân sách cấp xã: 1.739,5 tỷ đồng, bằng 102,9% dự toán năm 2021, trong đó:

a. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 463 tỷ đồng, bằng 125,9% dự toán năm 2021. Dự toán chi đầu tư cấp xã tăng là do tăng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 95,1 tỷ đồng.

b. Chi thường xuyên: 1.241,7 tỷ đồng, bằng 97,7% dự toán năm 2021. Nguyên nhân giảm là do sắp xếp lại xã, thôn nên biên chế cán bộ công chức xã giảm 782 người, tương ứng số tiền giảm 85,3 tỷ đồng; số đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng cán bộ xã giảm 157 người, tương ứng số tiền 17,1 tỷ đồng. Trong chi thường xuyên bố trí đủ kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện 54,4 tỷ đồng, kinh phí thực hiện toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh 15,3 tỷ đồng;...

c. Dự phòng ngân sách: 34,8 tỷ đồng, bằng 104,1% dự toán năm 2021.

### **III. Giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán NSNN năm 2022**

Để phấn đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022, trong điều kiện dịch Covid - 19 còn diễn biến phức tạp, đòi hỏi nỗ lực phấn đấu cao của các cấp, các ngành, tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết Tỉnh ủy, Nghị quyết HĐND tỉnh. Đặc biệt là thực hiện tốt Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, chống thất thu trên địa bàn tỉnh. Trong đó, cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp quan trọng sau đây:

*Một là*, tập trung cao thực hiện các chính sách, giải pháp thúc đẩy hồi phục và phát triển kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư cho phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, tạo tiền đề quan trọng cho thực hiện dự toán NSNN.

Thực hiện hiệu quả Luật quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và nền kinh tế số. Tiếp tục triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế. Thực hiện nhanh chóng, kịp thời các biện pháp đôn đốc, thu hồi nợ thuế. Kiểm soát chặt chẽ số hoàn thuế giá trị gia tăng, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, theo đúng chính sách pháp luật của Nhà nước.

Tập trung kiểm tra chống gian lận về số lượng, trị giá, mã số, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Theo dõi sát sao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi chây ì nợ thuế, buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

Đề cao trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ tham mưu, quản lý, sử dụng NSNN; hạn chế tình trạng các huyện, thành phố xây dựng và đăng ký kế hoạch dự toán thu tiền sử dụng đất với tỉnh thấp, nhưng khi giao dự toán chính thức cao hơn.

*Hai là*, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính

Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, y tế dự phòng, bảo đảm các nhiệm vụ về an ninh - quốc phòng, các dịch vụ quan trọng thiết yếu. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí.

Quản lý chặt chẽ các khoản vay và bố trí thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Không ban hành các chính sách, kế hoạch, đề án làm tăng chi ngân sách mà không có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, công khai ngân sách; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí. Quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao.

Quan tâm xử lý, giảm tỷ lệ và mức nợ đọng xây dựng cơ bản; không để phát sinh nợ đọng mới. Giao cơ quan Kế hoạch Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước kiểm soát nợ đọng XDCCB; không cho giải ngân đối với các công trình, dự án không báo cáo tình trạng nợ đọng XDCCB.

3. Tiếp tục thực hiện đồng bộ có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế; sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, nhằm từng bước cơ cấu lại chi NSNN, tiết kiệm chi thường xuyên để có nguồn lực tăng chi cho đầu tư phát triển.

4. Thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh, kiểm tra, kiểm toán đối với những trường hợp vi phạm, gây thất thoát, lãng phí tiền, tài sản nhà nước.

### **PHẦN III**

## **KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NSNN 3 NĂM 2022 – 2024**

### **I. Kế hoạch thu NSNN trên địa bàn**

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 5 năm 2021 - 2025 và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2022, trên cơ sở dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023, 2024; kế hoạch thu NSNN 03 năm 2022 - 2024 (chỉ bao gồm thu nội địa cân đối ngân sách) như sau:

1. Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết): với tốc độ thu nội địa bình quân giai đoạn 2019 - 2021 là 11,9%; dự kiến môi trường kinh tế và hiệu quả quản lý thuế được cải thiện.

Do vậy, dự kiến thu nội địa như sau: Năm 2022: 12.550 tỷ đồng; Năm 2023: 12.379 tỷ đồng; Năm 2024: 13.350 tỷ đồng. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại thì thu nội địa giai đoạn 2022 - 2024 là: Năm 2022: 5.485 tỷ đồng; Năm 2023: 6.347 tỷ đồng; Năm 2024: 7.316 tỷ đồng.

2. Thu từ xuất nhập khẩu do Hải quan thu: Năm 2022: 1.700 tỷ đồng; Năm 2023: 1.764 tỷ đồng; Năm 2024: 1.852 tỷ đồng.

### **II. Kế hoạch chi NSNN**

Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023, năm 2024; dự kiến nguồn thu ngân sách trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo phân cấp; mức trần bổ sung từ NSTW cho NSDP do cơ quan có thẩm quyền thông báo. Định hướng bố trí NSNN 03 năm 2022 - 2024 như sau:

- Bố trí đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

- Bố trí chi trả lãi, trả nợ gốc vay đầy đủ, đúng hạn.

- Bố trí chi dự phòng để đảm bảo cho các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

- Rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, y tế dự phòng, các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và

các chính sách an sinh xã hội, tích cực triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

Dự kiến phân bổ dự toán chi trong kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2022 - 2024 của tỉnh như sau:

- Năm 2022: 21.132 tỷ đồng;
- Năm 2023: 21.047,4 tỷ đồng;
- Năm 2024: 21.577,7 tỷ đồng.

### III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### 1. Nhóm giải pháp về thu Ngân sách nhà nước

- Thực hiện quyết liệt các biện pháp thu, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu; tránh thất thu, nợ đọng, trốn thuế; tích cực khai thác các nguồn thu mới để tăng thu NSNN.

- Thực hiện tốt công tác quản lý thu, đẩy mạnh và mở rộng triển khai hóa đơn điện tử, chống chuyển giá, trốn lậu thuế; đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa trong công tác quản lý thuế, hải quan, Kho bạc Nhà nước.

#### 2. Nhóm giải pháp về chi Ngân sách nhà nước

- Từng bước thực hiện giảm tỷ lệ chi thường xuyên trong tổng chi NSNN, tăng chi đầu tư phát triển; giảm chi trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp công lập, chỉ tập trung vào các dịch vụ công NSNN phải bảo đảm hoặc hỗ trợ một phần theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, tinh giản biên chế, sử dụng nguồn lực hợp lý, kết hợp tăng thu để cân đối nguồn thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn và cải cách tiền lương.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý và sử dụng NSNN.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021; Dự kiến phân bổ dự toán NSNN năm 2022; kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

#### Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đ.ĐBQH & HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TPKTTH, TH;
  - + Lưu: VT, KTTH.Hài.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

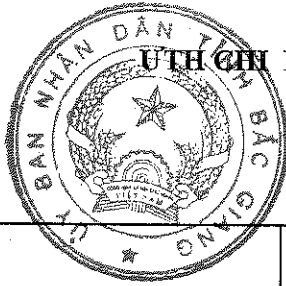


Phan Thế Tuấn

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2021  
TỈNH BẮC GIANG**

TT		DỰ TOÁN NĂM 2021		TH 11 THÁNG NĂM 2021	ƯỚC CẢ NĂM	SO SÁNH	
		TW giao	Tỉnh giao			THĐTW	THĐTỉnh
<b>A</b>	<b>Thu cấp đối NSNN trên địa bàn</b>	<b>8.696.100</b>	<b>10.086.100</b>	<b>14.638.608</b>	<b>15.745.259</b>	<b>181,1</b>	<b>156,1</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>7.546.100</b>	<b>8.936.100</b>	<b>13.110.608</b>	<b>14.145.259</b>	<b>187,5</b>	<b>158,3</b>
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	4.518.100	4.518.100	5.821.959	6.112.959	135,3	135,3
1	Thu từ DNNN TW	380.000	380.000	419.000	430.000	113,2	113,2
2	Thu từ DNNN ĐP	75.000	75.000	94.000	97.000	129,3	129,3
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	965.000	965.000	1.330.000	1.410.000	146,1	146,1
4	Thu NQD	1.060.000	1.060.000	1.321.000	1.358.000	128,1	128,1
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	17.000	17.000	170,0	170,0
6	Lệ phí trước bạ	520.000	520.000	505.000	540.000	103,8	103,8
7	Thuế thu nhập cá nhân	650.000	650.000	858.000	885.000	136,2	136,2
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	80.000	80.000	218.259	219.259	274,1	274,1
9	Phí, lệ phí	128.100	128.100	120.000	134.000	104,6	104,6
10	Thuế bảo vệ môi trường	335.000	335.000	450.000	480.000	143,3	143,3
11	Thu tại xã	20.000	20.000	31.500	35.000	175,0	175,0
12	Thu khác NS	280.000	280.000	434.000	482.000	172,1	172,1
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	24.200	25.700	171,3	171,3
1.2	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000	4.390.000	7.258.349	8.000.000	266,7	182,2
1.3	Thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	23.000	25.000	100,0	100,0
1.4	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000	3.000	7.300	7.300	243,3	243,3
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.150.000</b>	<b>1.150.000</b>	<b>1.528.000</b>	<b>1.600.000</b>	<b>139,1</b>	<b>139,1</b>
1	Thuế xuất khẩu	18.000	18.000	45.900	60.000	333,3	333,3
2	Thuế nhập khẩu	130.000	130.000	208.000	250.000	192,3	192,3
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0	100,0
4	Thuế giá trị gia tăng	992.000	992.000	1.264.100	1.280.000	129,0	129,0
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>15.380.532</b>	<b>16.770.532</b>	<b>26.428.243</b>	<b>28.295.241</b>	<b>184,0</b>	<b>168,7</b>
1	Thu điều tiết	7.199.600	8.589.600	12.705.598	13.704.739	190,4	159,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách TW	8.180.932	8.180.932	7.702.672	8.491.435	103,8	103,8
	-Bổ sung cân đối	6.536.444	6.536.444	6.041.061	6.536.444	100,0	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	1.644.488	1.644.488	1.661.611	1.954.991	118,9	118,9
3	Thu chuyển nguồn			5.914.650	5.914.650		
4	Thu kết dư NS				53.534		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ			7.918	33.478		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			45.500	45.500		
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			51.905	51.905		
<b>C</b>	<b>Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất</b>	<b>-</b>	<b>2.382.308</b>	<b>525.392</b>	<b>1.487.451</b>	<b>-</b>	<b>62,4</b>
1	Thu tiền thuê đất		177.737	361.741	361.741		203,5
2	Thu tiền sử dụng đất		2.204.571	163.651	1.125.710		51,1



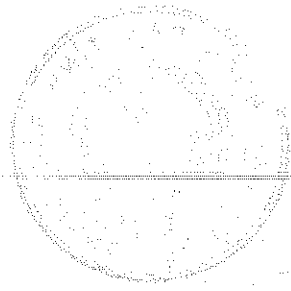


Biểu số 02

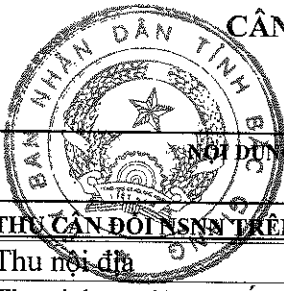
**UTH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021  
TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2021	UTH 11 THÁNG NĂM 2021	UTH CẢ NĂM 2021	SỐ SÁNH UTH 11T/DT ĐẦU NĂM	SỐ SÁNH UTH CẢ NĂM /DT ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối. Trong đó:</b>	<b>16.764.832</b>	<b>17.223.175</b>	<b>28.279.242</b>	<b>102,7</b>	<b>168,7</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>6.292.851</b>	<b>7.637.633</b>	<b>10.204.727</b>	<b>121,4</b>	<b>162,2</b>
	Dự toán giao đầu năm	6.292.851	7.637.633	10.204.727	121,4	162,2
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên:</b>	<b>10.108.173</b>	<b>9.288.301</b>	<b>12.058.474</b>	<b>91,9</b>	<b>119,3</b>
1	Chi quản lý hành chính	1.794.645	1.706.891	1.889.550	95,1	105,3
2	Chi sự nghiệp văn hoá	109.568	93.228	104.330	85,1	95,2
3	Chi sự nghiệp PTHH	78.355	65.123	77.643	83,1	99,1
4	Chi sự nghiệp TDTT	20.296	14.436	17.679	71,1	87,1
5	Chi Quốc phòng	171.481	160.047	182.207	93,3	106,3
6	Chi an ninh	33.066	40.500	51.515	122,5	155,8
7	Chi sự nghiệp G.D - ĐT	4.623.539	3.731.983	4.632.549	80,7	100,2
8	Chi sự nghiệp y tế	988.264	1.205.263	2.377.686	122,0	240,6
9	Chi đảm bảo xã hội	624.212	796.094	1.017.716	127,5	163,0
10	Chi SN khoa học c.nghệ	31.896	30.701	51.020	96,3	160,0
11	Chi sự nghiệp kinh tế	1.458.805	1.285.800	1.437.888	88,1	98,6
12	Chi sự nghiệp môi trường	127.715	115.735	172.360	90,6	135,0
13	Chi khác ngân sách	46.331	42.500	46.331	91,7	100,0
<b>III</b>	<b>Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi CTMT QG vốn SN</b>	<b>0</b>	<b>8.627</b>	<b>27.643</b>		
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>302.408</b>		-	-	-
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL</b>	<b>61.300</b>		-		
<b>VII</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>4.600</b>	<b>1.424</b>	<b>4.045</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>0</b>	<b>5.713.162</b>		
<b>IX</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>285.990</b>	<b>285.990</b>		
<b>B</b>	<b>Ghi chi GPMB nhà đầu tư ứng trước được trừ vào tiền thuê đất; ghi chi giá trị tài sản công thanh toán dự án BT</b>	<b>2.382.308</b>	<b>525.392</b>	<b>1.487.451</b>		
<b>C</b>	<b>Bồi thu ngân sách địa phương</b>	<b>5.700</b>	<b>0</b>	<b>15.999</b>		<b>280,7</b>

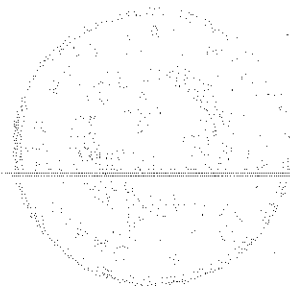






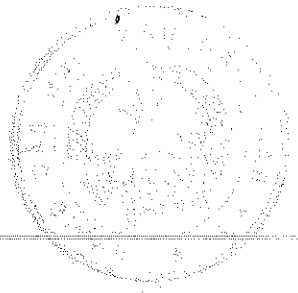
## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

		Đơn vị: Triệu đồng			
TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯTH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SS DT2022/ DT2021(%)
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.086.100</b>	<b>15.745.259</b>	<b>14.250.000</b>	<b>141,3</b>
1	Thu nội địa	8.936.100	14.145.259	12.550.000	140,4
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.150.000	1.600.000	1.700.000	147,8
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>16.770.532</b>	<b>28.295.241</b>	<b>20.781.190</b>	<b>123,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách</b>	<b>16.770.532</b>	<b>28.295.241</b>	<b>20.781.190</b>	<b>123,9</b>
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	8.589.600	13.704.739	12.157.400	141,5
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.180.932	8.491.435	8.623.790	105,4
	-Bổ sung cân đối	6.536.444	6.536.444	6.968.651	106,6
	-Bổ sung các dự án (vốn đầu tư)	1.261.828	1.304.828	1.534.475	121,6
	-BS để TH cải cách tiền lương	14.106	-	-	
	-Bổ sung chi TX thực hiện chính sách	368.554	650.163	120.664	32,7
3	Thu kết dư		53.534		
4	Thu chuyển nguồn		5.914.650		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		33.478		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		45.500		
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		51.905		
<b>C</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP (BAO GỒM CẢ BỘI CHI)</b>	<b>16.764.832</b>	<b>28.279.242</b>	<b>21.131.990</b>	<b>126,0</b>
	<i>Trong đó chi CDNSDP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung CDNS từ NSTW cho NSDP</i>	<b>16.770.532</b>	<b>28.295.241</b>	<b>20.781.190</b>	<b>123,9</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.292.851	10.204.727	9.593.300	152,4
	<i>Trong đó chi từ nguồn bội chi NSDP</i>			350.800	
2	Chi thường xuyên	10.108.173	12.058.474	10.797.069	106,8
3	Chi trả nợ lãi	4.600	4.045	5.660	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
5	Dự phòng ngân sách	302.408		383.151	126,7
6	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN		27.643		
7	Chi chuyển nguồn		5.713.162		
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		285.990		
9	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.300		351.610	
<b>D</b>	<b>GHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT GHI CHI TIỀN BTGPMB NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC</b>	<b>2.382.308</b>	<b>1.487.451</b>	<b>940.000</b>	
<b>E</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>	<b>5.700</b>	<b>15.999</b>	<b>-</b>	
<b>G</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>			<b>350.800</b>	
<b>H</b>	<b>TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM</b>	<b>42.988</b>		<b>382.200</b>	



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022

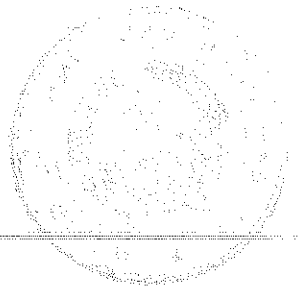
		Đơn vị: triệu đồng			
TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯTH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SS DT 2022/ DT 2021 (%)
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>11.222.997</b>	<b>15.908.118</b>	<b>13.952.121</b>	<b>124,3</b>
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.042.065	4.674.568	5.328.331	175,2
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.180.932	8.491.435	8.623.790	105,4
	-Bổ sung cân đối	6.536.444	6.536.444	6.968.651	106,6
	-Bổ sung có mục tiêu	1.644.488	1.954.991	1.655.139	100,6
3	Thu kết dư		12.616		
4	Thu chuyển nguồn		2.598.616		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		33.478		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		45.500		
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		51.905		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>11.217.296</b>	<b>15.892.119</b>	<b>14.302.921</b>	<b>127,5</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo theo phân cấp				
1	(không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	5.927.361	7.624.467	9.070.833	153,0
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	5.289.935	6.167.652	5.232.088	98,9
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	5.037.294	119,1
	-Bổ sung có mục tiêu	1.060.833	1.938.550	194.794	18,4
3	Chi chuyển nguồn		2.100.000		
<b>III</b>	<b>Bội thu NSDP</b>	<b>5.700</b>	<b>15.999</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Bội chi NSDP</b>			<b>350.800</b>	
<b>V</b>	<b>Ghi thu ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư đã ứng trước BTGPMB</b>	<b>2.382.308</b>	<b>1.487.451</b>	<b>940.000</b>	
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, TP (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>10.209.877</b>	<b>16.829.124</b>	<b>11.348.415</b>	<b>111,2</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.919.942	7.912.973	6.116.327	124,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.289.935	6.167.652	5.232.088	98,9
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	5.037.294	119,1
	-Bổ sung có mục tiêu	1.060.833	1.938.550	194.794	18,4
3	Thu kết dư		22.870		
4	Thu chuyển nguồn		2.725.629		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>10.209.877</b>	<b>16.829.124</b>	<b>11.348.415</b>	<b>111,2</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện, TP theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	9.147.482	11.574.470	10.321.691	112,8
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	1.062.395	1.641.492	1.026.724	96,6
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	972.298	109,6
	-Bổ sung có mục tiêu	175.109	754.206	54.426	31,1
3	Chi chuyển nguồn		3.613.162		
<b>C</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>1.689.988</b>	<b>3.367.143</b>	<b>1.739.466</b>	<b>102,9</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	627.593	1.117.198	712.742	113,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.062.395	1.641.492	1.026.724	96,6
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	972.298	109,6
	-Bổ sung có mục tiêu	175.109	754.206	54.426	31,1
3	Thu kết dư		18.048		
4	Thu chuyển nguồn		590.405		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>1.689.988</b>	<b>3.367.143</b>	<b>1.739.466</b>	<b>102,9</b>



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
**TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị: Triệu đồng

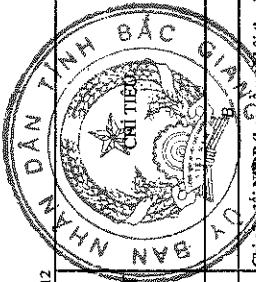
TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2022/ UTH 2021	DT tỉnh /DT TW
<b>A</b>	<b>Thu cấp đối NSNN trên địa bàn</b>	<b>15.745.259</b>	<b>11.041.000</b>	<b>14.250.000</b>	<b>90,5</b>	<b>129,1</b>
	<b>Thu tiền đất</b>	<b>14.145.259</b>	<b>9.491.000</b>	<b>12.550.000</b>	<b>88,7</b>	<b>132,2</b>
<b>1.1</b>	<b>Thu nội địa trừ ưu tiên SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.112.959</b>	<b>4.961.000</b>	<b>5.485.000</b>	<b>89,7</b>	<b>110,6</b>
1	Thu từ DNNN TW	430.000	430.000	430.000	100,0	100,0
2	Thu từ DNNN ĐP	97.000	30.000	30.000	30,9	100,0
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.410.000	950.000	1.200.000	85,1	126,3
4	Thu NQD	1.358.000	1.126.000	1.200.000	88,4	106,6
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	10.000	10.000	58,8	100,0
6	Lệ phí trước bạ	540.000	560.000	560.000	103,7	100,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	885.000	830.000	860.000	97,2	103,6
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	219.259	100.000	170.000	77,5	170,0
9	Phí, lệ phí	134.000	118.000	118.000	88,1	100,0
10	Thuế bảo vệ môi trường	480.000	475.000	525.000	109,4	110,5
11	Thu tại xã	35.000	20.000	20.000	57,1	100,0
12	Thu khác NS	482.000	300.000	350.000	72,6	116,7
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	25.700	12.000	12.000	46,7	100,0
<b>1.2</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>8.000.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>7.030.000</b>	<b>87,9</b>	<b>156,2</b>
<b>1.3</b>	<b>Thu xổ số kiến thiết</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>27.000</b>	<b>108,0</b>	<b>108,0</b>
	<i>Trong đó: thu xổ số Vietlot</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>6.000</i>	<i>150,0</i>	<i>150,0</i>
<b>1.4</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)</b>	<b>7.300</b>	<b>5.000</b>	<b>8.000</b>	<b>109,6</b>	<b>160,0</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.550.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>106,3</b>	<b>109,7</b>
<b>B</b>	<b>Thu NSĐP</b>	<b>28.249.741</b>	<b>17.746.890</b>	<b>20.781.190</b>		<b>117,1</b>
1	Thu điều tiết	13.704.739	9.123.100	12.157.400	88,7	133,3
2	Thu kết dư NS	53.534			-	
3	Thu chuyển nguồn	5.914.650			-	
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.491.435	8.623.790	8.623.790	101,6	100,0
a	Thu bổ sung cân đối	6.536.444	6.968.651	6.968.651	106,6	100,0
b	Thu bổ sung có mục tiêu	1.954.991	1.655.139	1.655.139	84,7	100,0
	<i>- Bổ sung các dự án (vốn đầu tư; bao gồm cả vốn ngoài nước)</i>	<i>1.304.828</i>	<i>1.534.475</i>	<i>1.534.475</i>	<i>117,6</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Bổ sung các chế độ chính sách</i>	<i>650.163</i>	<i>120.664</i>	<i>120.664</i>	<i>18,6</i>	<i>100,0</i>
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ	33.478			-	
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	51.905			-	
<b>C</b>	<b>Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất</b>	<b>1.487.451</b>	<b>-</b>	<b>940.000</b>	<b>63,2</b>	
	Thu tiền thuê đất, mặt nước	361.741		200.000	55,3	
	Thu tiền sử dụng đất	1.125.710		740.000	65,7	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022  
TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DỰ TOÁN NĂM 2021	TRONG ĐÓ			DỰ TOÁN BTC NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022	CÁC CẤP NGÂN SÁCH			SO SÁNH TỶ LỆ % DT 2022/DT 2021			
		TỈNH	HUYỆN	XÃ			TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỈNH	TỔNG SỐ	HUYỆN	XÃ
A	1=2+3+4	2	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13
A	16.764.832	5.927.361	9.147.483	1.689.988	18.097.690	21.131.990	9.070.833	10.321.691	1.739.466	126,0	153,0	112,8	102,9
	Trong đó chi CDNNSDP tỉnh tỷ lệ điều tiết, số bổ sung NS từ NS cấp trên	5.933.061	9.147.483	1.689.988	17.746.850	20.781.190	8.720.033	10.321.691	1.739.466	123,9	147,0	112,8	102,9
1	Chi đầu tư phát triển	2.618.851	3.306.113	367.887	7.026.298	9.593.300	4.898.300	4.232.000	463.000	152,4	187,0	128,0	125,9
1.1	Nguồn TW cân đối	616.023			616.023	616.023	616.023			100,0	100,0		
	Nguồn bổ sung có MT (Vốn trong nước, vốn nước ngoài và vốn trái phiếu Chính phủ)	1.261.828	1.281.828		1.534.475	1.534.475	1.534.475			121,6	121,6		
1.3	Chi ĐT từ nguồn thu tiền SD đất	4.390.000	716.000	367.887	4.500.000	7.030.000	2.335.000	4.232.000	463.000	160,1	325,1	128,0	125,9
	-Chi đầu tư XD/CB, BT/CP/M&E, do đặc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Trong đó trả nợ khối lượng do đặc bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Sở Tài Nguyên Môi trường 16.934 triệu đồng; Hoàn thiện liên hệ hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ-4.500 triệu)	4.271.455	597.455	367.887	4.500.000	6.913.250	2.218.250	4.232.000	463.000	161,8	371,3	128,0	125,9
	Trong đó: Trích lập quỹ phát triển đất	118.545	118.545		118.545	118.545	118.545			98,5	98,5		
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu, XSKT	25.000			25.000	27.000	27.000			108,0	108,0		
1.5	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP				350.800	350.800	350.800						
1.6	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thuế, phí lệ phí so dự toán TW giao					35.002	35.002						
2	Chi thường xuyên:	10.108.173	3.218.210	1.270.355	10.748.357	10.797.069	3.671.335	5.884.054	1.241.680	106,8	114,1	104,7	97,7
	Trong đó: -Lĩnh vực GD-ĐT	4.623.539	777.366	3.846.173	4.808.964	4.810.271	840.194	3.970.077	-	104,0	108,1	103,2	
	-Lĩnh vực còn lại	5.484.634	2.440.844	1.270.355	5.939.393	5.986.798	2.831.141	1.913.977	1.241.680	109,2	116,0	107,9	97,7
2.1	Chi quản lý hành chính	1.794.645	501.027	286.369	1.754.505	1.754.505	523.000	284.004	947.501	97,8	104,4	99,2	94,1
2.2	Chi sự nghiệp văn hóa	109.568	56.937	30.484	160.560	160.560	96.372	30.600	31.568	146,5	172,8	100,4	142,6
2.3	Chi SN phát triển truyền hình	78.355	43.389	20.052	80.411	80.411	45.014	19.260	16.137	102,6	103,7	96,0	108,2
2.4	Chi SN thể dục thể thao	20.296	5.082	10.174	27.086	27.086	8.468	12.551	6.056	133,5	166,6	123,5	120,2
2.5	Chi quốc phòng	171.481	70.036	29.622	254.415	254.415	125.050	46.746	82.608	148,4	178,6	157,6	115,0







STT	DỰ TOÁN NĂM 2021	TRONG ĐÓ			DỰ TOÁN BTC NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022	CÁC CẤP NGÂN SÁCH			SO SÁNH TỶ LỆ % DT 2022/DT 2021			
		TỈNH	HUYỆN	XÃ			TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ
	1=2+3+4	2	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13
2.1	33.066	16.775	8.661	7.630		39.346	20.589	8.947	9.811	119,0	122,7	103,3	128,6
2.1.1	4.623.539	777.366	3.846.173		4.808.984	4.810.271	840.194	3.970.077		104,0	108,1	103,2	
2.1.2	4.432.048	602.465	3.829.583			4.551.801	629.244	3.952.557		103,4	104,4	103,2	
2.1.3	191.491	174.901	16.390			228.470	210.950	17.520		119,3	120,6	105,6	
2.1.4	986.664	986.664	-			1.266.448	1.175.919	90.529		128,4	119,2		
2.1.5	624.212	172.285	355.820	96.107		718.502	152.814	483.237	82.451	115,1	88,7	135,8	85,8
2.1.6	31.896	31.896	-		29.922	32.453	32.453	-		101,7	161,7		
2.1.7	1.247.647	318.424	889.220	40.003		1.227.356	397.658	776.934	52.764	98,4	124,9	87,4	131,9
2.1.8	127.715	4.550	123.165			147.690	8.250	132.584	6.856	115,6	181,3	107,6	
2.1.9	46.331	21.021	19.868	5.442		58.876	24.394	28.576	5.907	127,1	116,0	143,8	108,5
2.1.10													
2.1.11													
2.1.12													
2.1.13													
2.1.14													
2.1.15													
2.1.16													
2.1.17													
2.1.18													
3													
4													
5													
6													
B													
C													
D													
E													
I													
II													
G													

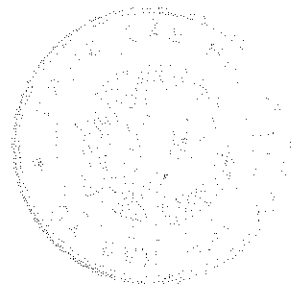


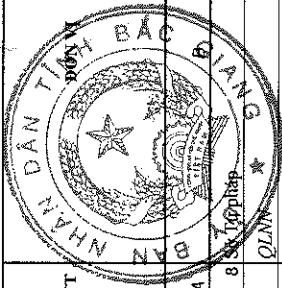
**TỔNG HỢP CHI SỰ NGHIỆP - HÀNH CHÍNH NĂM 2022  
KHỐI TỈNH**

Đơn vị: Triệu đồng.



STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐY DÀNH 35-40% N. THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIÁM CHINS ĐY TƯ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYỀN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P	
						SN K. TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
A	1 - (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	3.671.335	52.149	44.915	30.819	3.543.452	611.276	591.019	191.575	1.151.159	292.683	32.070	502.157	24.394	145.649
1	18.520	1.058	232	152	17.068	8.894	-	-	-	-	-	8.174	-	-
QLNN	8.707	333	200		8.174							8.174		
Sự nghiệp	9.813	725	32	152	8.894	8.894	-	-	-	-	-	8.908	-	-
2	19.450	857	71	136	18.386	9.478	-	-	-	-	-	8.908	-	-
QLNN	9.280	314	58		8.908							8.908		
Sự nghiệp kinh tế	9.220	543	13	136	8.528	8.528	-	-	-	-	-		-	-
Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	950				950	950	-	-	-	-	-		-	-
3	48.894	1.308	-	128	47.458	-	-	-	-	-	32.070	15.388	-	-
QLNN	16.441	1.053	-		15.388							15.388		
Sự nghiệp khoa học	32.453	255	-	128	32.070						32.070			
Liên hiệp Hội KHKT	3.439	228	-	-	3.211							3.211		
5	132.625	183	150	-	132.292	121.439	-	-	-	-	-	10.853	-	-
QLNN	11.174	171	150	-	10.853							10.853		
Sự nghiệp kinh tế. Trong đó: (Quy bảo trì đường bộ NS. tính 41.000 triệu đồng. TWBSMT 53.963 trđ)	120.451	12			120.439	120.439								
KP TW BSMT thực hiện NV đảm bảo TTATGT	1.000				1.000	1.000								
6	644.470	8.595	15.463	15.025	605.387	-	591.019	5.963	-	-	-	8.405	-	-
QLNN	8.600	195			8.405							8.405		
SN GD (Trong đó KP miễn giảm học phí & chi phí học tập 11.982 triệu đồng; chương trình đổi mới SGK 39.000 trđ)	629.244	7.737	15.463	15.025	591.019		591.019							
SN đào tạo	6.626	663			5.963									
7	419.197	5.989	17.219	2.475	393.514	-	-	5.963	378.621	-	-	8.983	-	-
QLNN	9.906	231	692		8.983							8.983		
SN Đào tạo	5.910				5.910			5.910						
SN Y tế	403.381	5.758	16.527	2.475	378.621				378.621					

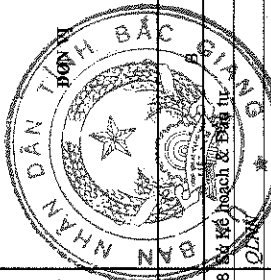


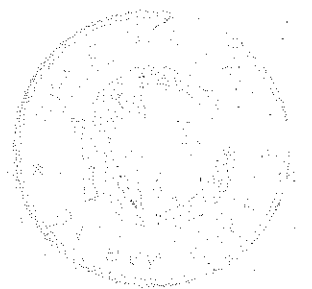


STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHU TX TẠO NGƯỜN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N.THU TẠO NGƯỜN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHI NS ĐV TƯ ĐẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH KHÁC	CHI AN NINH, QP	
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	18.007	647	134	-	17.226	4.073	-	-	-	-	-	13.153	-	-
	13.817	530	134		13.153							13.153		
	4.190	117			4.073	4.073								
	23.059	910			22.149							22.149		
9	41.477	2.824	54	79	38.520	5.841	-	-	-	-	-	32.679	-	-
10	34.993	2.814			32.679							32.679		
	6.484	510	54	79	5.841	5.841								
11	50.985	2.861	1.158	1.875	45.091	35.707	-	-	-	-	-	9.384	-	-
	9.890	268	238	-	9.384							9.384		
	32.845	1.768	920	1.875	28.282	28.282								
	8.250	825			7.425	7.425								
12	170.434	2.409	3.062	1.079	163.884	-	-	15.427	-	134.732	-	13.725	-	-
	13.961	236			13.725							13.725		
	19.294		2.977	890	15.427			15.427						
	137.179	2.173	85	189	134.732					134.732				
13	146.039	6.612	120	1.556	137.751	-	-	49.933	-	78.094	-	9.724	-	-
	9.980	256			9.724							9.724		
	52.791	1.748	96	1.014	49.933			49.933						
	73.300	3.911	24	542	68.823					68.823				
	8.468	547			7.921					7.921				
	1.500	150			1.350					1.350				
14	48.894	673	28	321	47.872	10.781	-	6.500	-	-	-	30.591	-	-
	31.151	560	-		30.591							30.591		
	6.500	-			6.500			6.500						
	11.243	113	28	321	10.781	10.781								
15	27.722	1.011			26.711									
16	147.729	2.790	325	353	144.261	98.443	-	-	-	-	-	26.711	-	-
	47.106	978	310		45.818							45.818		
	60.531	1.712	15	353	58.451	58.451						45.818		
	1.000	100			900	900								
	39.092				39.092	39.092								
17	10.582	286			10.296							10.296		



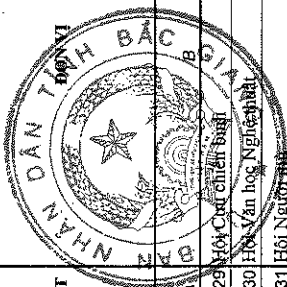
STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N.THU TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	GIÁM CHỈ NS ĐV TỰ ĐẢO MỘT PHẦN CHỈ T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P	
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN ĐÀO TẠO Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18	21.937	1.154	-	56	20.727	6.087	-	-	-	-	-	14.640	-	-
	15.456	816			14.640							14.640		
	4.481	338		56	4.087	4.087								
	2.000				2.000	2.000								
19	Đất Phát thanh truyền hình	1.104	218	1.111	42.581	-	-	-	-	42.581	-	-	-	-
	Sự nghiệp P.TTH	1.104	218	1.111	42.581	-	-	-	-	42.581	-	-	-	-
20	Số Thông tin và truyền thông	1.579	36	105	68.668	61.465	-	-	-	-	-	7.203	-	-
	QLNN	225	18		7.203							7.203		
	Sự nghiệp	1.354	18	105	61.465	61.465	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trưởng chính trị	245	50	100	10.991	-	-	10.991	-	-	-	-	-	-
	QLNN	205	50	100	8.256	-	-	8.256	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo, nghiên cứu KH	40			2.735	-	-	2.735	-	-	-	-	-	-
22	Hội Liên hiệp phụ nữ	210	-	-	7.038	-	-	-	-	-	-	7.038	-	-
	QLNN	210			6.807	-	-	-	-	-	-	6.807	-	-
	KP TWBSMT Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trường phụ nữ giai đoạn 2019-2025	231			231	-	-	-	-	-	-	231	-	-
	Ban Dân tộc (Trong đó KP hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số													
23	1.848(tư)	438			8.929	-	-	-	-	-	-	8.929	-	-
24	Ủy ban mặt trận tổ quốc	670	-	-	11.115	-	-	-	-	-	-	11.115	-	-
	- Ủy ban MTTQ	616			10.368	-	-	-	-	-	-	10.368	-	-
	- UB đoàn kết C.giáo	54			747	-	-	-	-	-	-	747	-	-
25	Sở Ngoại vụ	465	-	-	6.650	-	-	-	-	-	-	6.650	-	-
	QLNN	465			6.650	-	-	-	-	-	-	6.650	-	-
26	Tỉnh đoàn thanh niên	911	-	50	12.852	-	-	-	-	-	-	12.852	-	-
	QLNN	711		50	10.623	-	-	-	-	-	-	10.623	-	-
	Nhà văn hoá thiếu nhi	200		50	2.229	-	-	-	-	-	-	2.229	-	-
27	Hội Nông dân	411	36	89	12.756	1.575	-	1.554	-	-	-	9.627	-	-
	Hội nông dân	315		89	9.627	-	-	-	-	-	-	9.627	-	-
	Trung tâm dạy nghề nông dân	96	36	89	1.554	-	-	1.554	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí báo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.575			1.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Liên minh Hợp tác xã	485	-	-	8.581	1.120	-	900	-	-	-	6.561	-	-
	QLNN	385			6.561	-	-	-	-	-	-	6.561	-	-
	Đào tạo	100			900	-	-	900	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí báo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.120			1.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-



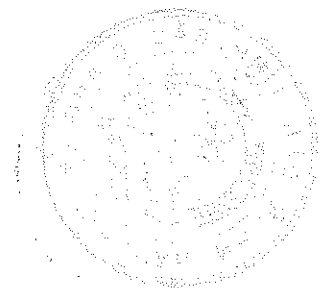




STT	TỔNG SỐ	TRÚ 10% TK CHỈ TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N. THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHỈ NS ĐV TỰ ĐẢO MỘT PHẦN CHỈ T. XUẤT	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P	
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	KHOẠ CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
	1-(2+3+4)	2	3	4	5-(6+7+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
29	3.516	169			3.347							3.347		
30	2.136	110			2.026							2.026		
31	918	24			894							894		
32	2.465	30			2.435							2.435		
33	2.531	75			2.456							2.456		
34	556	20			536							536		
35	118.315	3.981	480	952	112.902					21.641		91.261		
	94.743	3.482		952	91.261					8.039		91.261		
	9.970	499	480		8.039					13.602				
	13.602				13.602									
36	620	-			620	320						300		
37	380	-			380							380		
38	2.137	146			1.991							1.991		
39	603	35			568							568		
40	5.801	15			5.786	5.000						786		
	801	15			786							786		
	5.000				5.000									
41	28.683	-			28.683	8.094								20.589
	20.589				20.589									20.589
	8.094				8.094									
42	150.657	-			150.657									125.060
	125.060				125.060									125.060
	25.597				25.597									
43	6.620	346	136		6.138							6.138		
	6.620	346	136		6.138							6.138		
44	42.554	-	4.997	3.214	34.343									
45	716	43			673							673		
46	150				150							150		
47	250				250							250		
48	574	10			564							564		
49	433				433							433		
50	500	20			480							480		

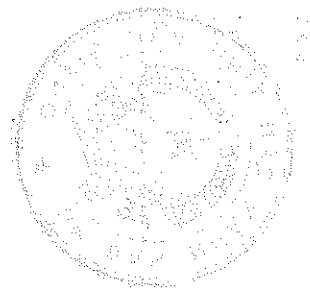


(14)



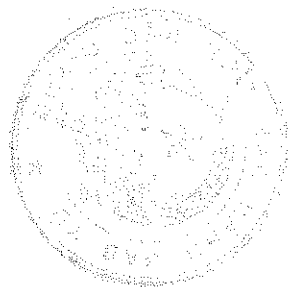
STT	TỔNG SỐ	TRÚ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV ĐÁNH 35-40% N.THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIÁM CHINS ĐV TƯ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P	
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
51	100				100							100		
52	1.344	18			1.326							1.326		
53	520	-			520							520		
54	847	28			819	819								
54.7	300				300							300		
56	100				100							100		
57	100				100							100		
58	200				200							200		
59	190				190			190						
60	1.081	5			1.076							1.076		
61	37.327	151	946	1.963	34.267			34.267						
62	700				700								700	
63	1.812				1.812								1.812	
64	300				300								300	
65	90				90								90	
66	374.538	-	-	-	374.538	189.138			167.000				18.400	
-	3.400				3.400								3.400	
-	42.398				42.398	42.398								
-	110.015				110.015	110.015								
-	30.265				30.265	30.265								
-	20.265				20.265	20.265								
-	10.000				10.000	10.000								
-	15.000				15.000								15.000	
-	7.000				7.000				7.000					
-	4.000				4.000	4.000								
-	1.000				1.000	1.000								
-	1.460				1.460	1.460								



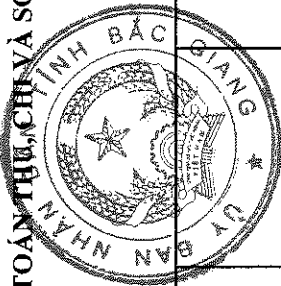


STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHỈ TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N.THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIÁM CHINS ĐV TỰ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHỈ T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							ANNINH, Q.P	
						SN K.TẾ, MF	SN GIÁO DỤC	SN ĐẠO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	160.000				160.000	-			160.000					
67	3.500				3.500	3.500								
68	4.500				4.500	4.500								
69	621.173	-	-	-	621.173	-	-	-	605.538	15.635				
	177.821				177.821				177.821					
	195.173				195.173				195.173					
	64.569				64.569				64.569					
	31.924				31.924				31.924					
	8.112				8.112				8.112					
	95.463				95.463				95.463					
	32.457				32.457				32.457					
	15.635				15.635					15.635				
	19				19				19					
70	3.092				3.092								3.092	
71	20.000				20.000							20.000		
72	1.470	-	-	-	1.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1.470				1.470									
73	35.002				35.002	35.002								





**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, TP (BAO GỒM NGÂN SÁCH XÃ)  
NĂM 2022- TỈNH BẮC GIANG**



Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	HUYỆN, TP	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	TỔNG THU THEO CHẾ ĐỘ ĐIỀU TIẾT 2022	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
	Tổng cộng	9.252.800	6.829.069	5.037.294	194.794	12.061.157
1	Bắc Giang	3.027.584	1.967.235	45.214	23.803	2.036.252
2	Việt Yên	2.159.026	1.596.725	211.336	27.808	1.835.869
3	Hiệp Hoà	657.460	565.904	540.708	20.679	1.127.291
4	Yên Dũng	774.161	579.319	433.053	14.559	1.026.930
5	Lạng Giang	920.457	679.351	566.832	18.603	1.264.786
6	Tân Yên	412.429	336.480	567.413	17.672	921.565
7	Yên Thế	180.214	165.934	439.807	16.032	621.773
8	Lục Nam	752.156	599.892	687.919	20.315	1.308.125
9	Lục Ngạn	274.740	247.729	834.992	19.612	1.102.332
10	Sơn Động	94.573	90.502	710.021	15.711	816.234

(tr)

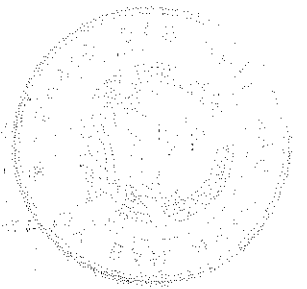




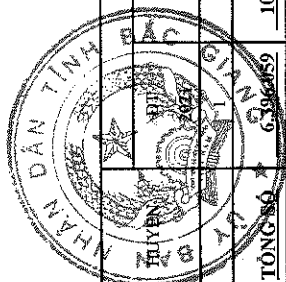
## BỘ SƯNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022



Số TT	TỔNG BỐ SUNG MỤC TIÊU				BAO GỒM					
	TỔNG SỐ	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	CẤP XÃ	Kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính	Kinh phí diễn tập cấp huyện	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm (Danh mục chi tiết theo biểu số 13)	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện	
	Tổng chỉ	194.794	140.368	54.426	20.000	1.800	26.438	47.383	44.747	54.426
1	Bắc Giang	23.803	19.697	4.106	10.000		3.850	1.600	4.247	4.106
2	Việt Yên	27.808	23.198	4.610	10.000		3.528	5.170	4.500	4.610
3	Hiệp Hoà	20.679	12.763	7.916			3.463	4.800	4.500	7.916
4	Yên Dũng	14.559	10.236	4.323			1.393	4.343	4.500	4.323
5	Lạng Giang	18.603	12.618	5.985			3.608	4.510	4.500	5.985
6	Tân Yên	17.672	11.622	6.050			2.082	5.040	4.500	6.050
7	Yên Thế	16.032	11.714	4.318			1.704	5.510	4.500	4.318
8	Lục Nam	20.315	13.768	6.547		800	3.008	5.460	4.500	6.547
9	Lục Ngạn	19.612	12.710	6.902			2.860	5.350	4.500	6.902
10	Sơn Động	15.711	12.042	3.669		1.000	942	5.600	4.500	3.669



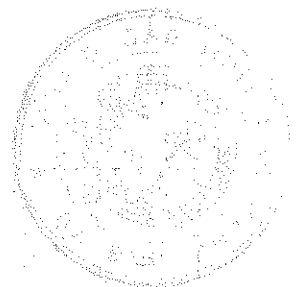
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

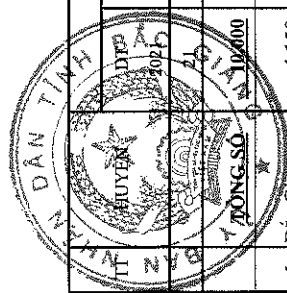


Đơn vị: triệu đồng

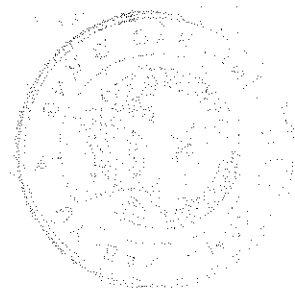
TT	TỔNG THU NSNN						THU NQD						THU PHÍ, LỆ PHÍ					
	UTH		DT	SO SÁNH (%)		DT	UTH		DT	SO SÁNH (%)		DT	UTH		DT	SO SÁNH (%)		
	2021	2022	TH/DT	DT/DT	DT/TH		2021	2022	TH/DT	DT/DT	DT/TH		2021	2022	TH/DT	DT/DT	DT/TH	
	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	9	8	10	11	12	15	14	16	17	18			
	10.498.820	9.252.800	164,1	144,7	88,1	1.060.000	1.358.000	128,1	108,0	84,3	80.590	86.400	107,2	86,4	80,6			
1	2.327.600	3.027.584	135,6	130,1	95,9	312.000	400.800	128,5	106,3	82,7	15.250	15.300	100,3	88,5	88,2			
2	1.427.469	2.159.026	138,1	151,2	109,5	287.000	332.000	115,7	111,1	96,1	7.190	7.800	108,5	83,4	76,9			
3	391.169	657.460	187,7	168,1	89,5	92.000	207.000	225,0	160,9	71,5	8.700	8.700	100,0	70,1	70,1			
4	603.172	774.161	123,9	128,3	103,6	68.000	75.000	110,3	95,6	86,7	6.000	8.800	146,7	125,0	85,2			
5	584.138	920.457	330,5	157,6	47,7	90.000	98.000	108,9	87,8	80,6	7.100	7.400	104,2	87,3	83,8			
6	252.196	412.429	265,8	163,5	61,5	35.000	39.000	111,4	97,1	87,2	5.850	5.900	100,9	78,6	78,0			
7	123.029	180.214	212,1	146,5	69,1	37.000	42.000	113,5	97,3	85,7	4.100	4.100	100,0	80,5	80,5			
8	429.637	752.156	110,8	175,1	158,0	48.000	66.000	137,5	118,8	86,4	8.000	9.000	112,5	88,8	78,9			
9	152.589	274.740	285,6	180,1	63,1	35.500	39.000	109,9	85,1	77,4	6.400	6.400	100,0	67,2	67,2			
10	105.060	94.573	110,5	90,0	81,4	55.500	59.200	106,7	81,4	76,4	12.000	13.000	108,3	91,7	84,6			

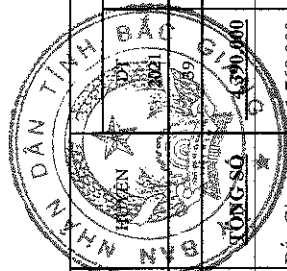
(97)





STT	TỈNH	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHÌ NÔNG NGHIỆP						THU TIỀN THUẾ MẤT ĐẤT, MẤT NƯỚC						THU CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN					
		DT/TP	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)		DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)		DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)				
					TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT	TH/DT	DT/DT	
		10.000	17.000	10.000	100,0	58,8	24.469	40.920	72.000	167,2	294,2	176,0	13.000	14.100	10.000	108,5	76,9	70,9	
1	Bắc Giang	4.150	6.489	4.200	156,4	64,7	10.000	12.300	30.240	123,0	302,4	245,9	-	50	44				
2	Việt Yên	854	1.550	800	181,5	93,7	1.650	2.600	5.500	157,6	333,3	211,5	1.375	1.400	1.426				
3	Hiệp Hoà	600	1.600	600	266,7	100,0	450	5.550	1.300	1.233,3	288,9	23,4	1.419	1.450	1.260				
4	Yên Dũng	1.045	1.500	1.100	143,5	105,3	3.500	3.750	11.000	107,1	314,3	293,3	2.527	2.450	2.161			88,2	
5	Lạng Giang	1.350	2.850	1.300	211,1	96,3	4.400	6.500	8.000	147,7	181,8	123,1	988	1.600	657				
6	Tân Yên	1.000	1.300	1.000	130,0	100,0	2.500	3.700	8.500	148,0	340,0	229,7	446	500	29			5,8	
7	Yên Thế	300	650	300	216,7	100,0	400	450	600	112,5	150,0	133,3	29	30	14				
8	Lục Nam	330	600	330	181,8	100,0	1.150	5.500	6.000	478,3	521,7	109,1	4.257	5.100	3.326			65,2	
9	Lục Ngạn	360	450	360	125,0	100,0	400	500	800	125,0	200,0	160,0	1.929	970	680			70,1	
10	Sơn Động	11	11	10	100,0	90,9	19	70	60	368,4	315,8	85,7	30	550	403			1.343,3	





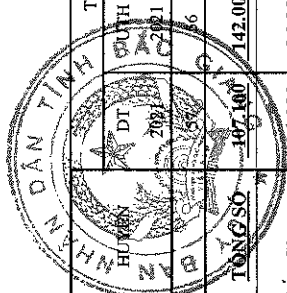
TT	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						THU LỆ PHÍ TRƯỚC BÀ						THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN					
	UTH		DT	SO SÁNH (%)		DT	UTH		DT	SO SÁNH (%)		DT	UTH		DT	SO SÁNH (%)		
	2021	2022	TH/DT	DT/DT	DT/TH		2021	2022	TH/DT	DT/DT	DT/TH		2021	2022	TH/DT	DT/DT	DT/TH	
	38	39	40	41	42	45	44	46	47	48	51	50	52	53	54			
	8.000.000	7.030.000	182,2	160,1	87,9	520.000	540.000	103,8	107,7	103,7	170.900	265.400	155,3	125,2	80,6			
1	1.760.000	2.400.000	140,2	136,4	97,2	141.200	142.000	100,6	104,8	104,2	57.000	82.000	143,9	119,3	82,9			
2	1.000.000	1.700.000	150,0	170,0	113,3	77.400	60.000	77,5	90,4	116,7	32.000	34.000	106,3	108,4	102,1			
3	200.000	400.000	200,0	200,0	100,0	56.500	57.000	100,9	106,2	105,3	17.000	31.000	182,4	135,3	74,2			
4	450.000	595.000	124,4	132,2	106,3	48.000	55.000	114,6	122,9	107,3	13.000	27.000	207,7	157,7	75,9			
5	400.000	730.000	425,0	182,5	42,9	55.400	65.000	117,3	114,6	97,7	13.000	29.000	223,1	142,3	63,8			
6	150.000	300.000	366,7	200,0	54,5	36.500	40.000	109,6	109,6	100,0	8.600	13.500	157,0	133,7	85,2			
7	50.000	100.000	340,0	200,0	58,8	17.700	22.000	124,3	118,6	95,5	7.500	14.000	186,7	166,7	89,3			
8	300.000	595.000	100,0	198,3	198,3	46.000	56.000	121,7	125,0	102,7	11.000	16.000	145,5	122,7	84,4			
9	60.000	190.000	550,0	316,7	57,6	30.800	31.000	100,6	97,4	96,8	8.000	14.500	181,3	106,3	58,6			
10	20.000	20.000	110,0	100,0	90,9	10.500	12.000	114,3	104,8	91,7	3.800	4.400	115,8	84,2	72,7			



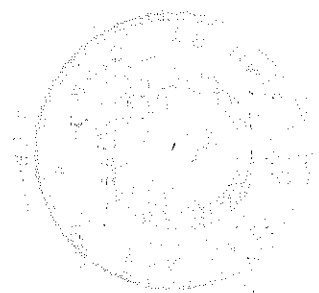


Đơn vị: triệu đồng

TT	THU BIẾN PHÁP TÀI CHÍNH					THU TẠI XÃ					
	HUYỆN	DT	SO SÁNH (%)			DT	UTH	DT	SO SÁNH (%)		DT/TH
			TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	
	DT 2021	DT 2022	58	59	60	63	62	63	64	65	66
	142.000	122.300	132,6	114,2	86,1	20.000	35.000	20.000	175,0	100,0	57,1
	107.400										
	TỔNG SỐ										
1	Bắc Giang	26.000	30.000	100,8	115,4	114,5	3.500	3.500	175,0	100,0	57,1
2	Việt Yên	16.500	18.000	151,5	109,1	72,0	3.500	6.500	185,7	102,9	55,4
3	Hiệp Hoà	12.000	15.000	150,0	125,0	83,3	2.500	4.000	160,0	88,0	55,0
4	Yên Dũng	8.300	10.100	100,0	121,7	121,7	2.800	5.500	196,4	100,0	50,9
5	Lạng Giang	9.200	10.500	146,7	114,1	77,8	2.700	6.800	251,9	103,7	41,2
6	Tân Yên	9.500	10.000	142,1	105,3	74,1	2.800	2.900	103,6	100,0	96,6
7	Yên Thế	5.000	5.500	130,0	110,0	84,6	1.000	1.200	120,0	100,0	83,3
8	Lục Nam	9.500	11.000	152,6	115,8	75,9	1.400	3.300	235,7	100,0	42,4
9	Lục Ngạn	8.300	8.900	144,6	107,2	74,2	900	900	100,0	111,1	111,1
10	Sơn Động	2.800	3.300	160,7	117,9	73,3	400	400	100,0	100,0	100,0



621



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022



Đơn vị: Triệu đồng.

	Tổng cộng			TP Bắc Giang			Việt Yên			Hiệp Hoà		
	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
IV	12.061.157	10.321.691	1.739.466	2.036.252	1.946.415	89.837	1.835.869	1.566.064	269.804	1.127.291	949.133	178.158
A	11.866.363	10.181.323	1.685.040	2.012.449	1.926.718	85.731	1.808.061	1.542.866	265.194	1.106.612	936.370	170.242
I	4.695.000	4.232.000	463.000	1.360.000	1.360.000	-	1.150.000	980.000	170.000	320.000	280.000	40.000
II	6.930.940	5.743.686	1.187.254	611.894	527.960	83.934	621.737	531.937	89.799	764.066	637.387	126.679
	3.970.077	3.970.077	-	311.443	311.443	-	337.724	337.724	-	431.025	431.025	-
III	240.423	205.637	34.786	40.555	38.758	1.797	36.324	30.929	5.395	22.546	18.983	3.563
B	194.794	140.368	54.426	23.803	19.697	4.106	27.808	23.198	4.610	20.679	12.763	7.916

Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động chính lý hồ sơ địa chính)

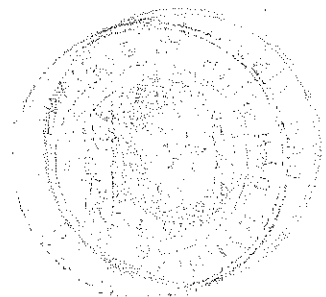
Chi thường xuyên

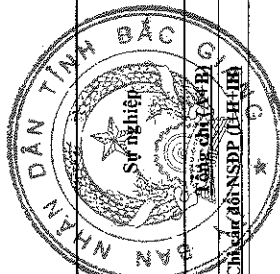
Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Dự phòng ngân sách

Bổ sung có mục tiêu





TT	Yên Dũng			Lạng Giang			Tân Yên			Yên Thế		
	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
A	1.026.930 1.012.371	862.215 851.979	164.716 160.393	1.264.786 1.246.183	1.053.242 1.040.624	211.543 208.558	921.565 903.893	754.427 742.805	167.138 161.988	621.773 605.741	512.855 501.141	108.918 104.600
I	407.000	347.500	59.500	498.000	425.000	73.000	230.000	200.000	30.000	90.000	80.000	10.000
II	584.876	487.278	97.599	722.960	594.631	128.328	655.485	527.740	127.745	503.313	410.891	92.422
III	324.989	324.989	-	418.379	418.379	-	371.705	371.705	-	280.676	280.676	-
B	20.495 14.559	17.201 10.236	3.294 4.323	25.223 18.603	20.993 12.618	4.230 5.985	18.408 17.672	15.065 11.622	3.343 6.050	12.428 16.032	10.250 11.714	2.178 4.318

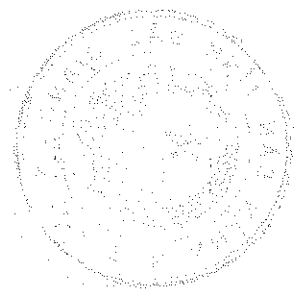
Chi đầu tư XDCEB từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm chỉ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động chính lý hồ sơ địa chính)

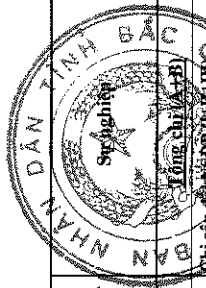
Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Dự phòng ngân sách

Bổ sung có mục tiêu





TT	Lục Nam			Lục Ngạn			Sơn Đông		
	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
A	1.308.125 1.287.810	1.099.441 1.085.673	208.684 202.137	1.102.332 1.082.720	919.619 906.909	182.714 175.812	816.234 800.523	658.280 646.238	157.954 154.285
I	451.000	391.500	59.500	171.000	152.000	19.000	18.000	16.000	2.000
II	810.731	672.267	138.464	889.679	736.521	153.159	766.199	617.074	149.125
	Trong đó:								
	471.741	471.741	-	555.308	555.308	-	467.087	467.087	-
III	26.079	21.906	4.173	22.041	18.388	3.653	16.324	13.164	3.160
B	20.315	13.768	6.547	19.612	12.710	6.902	15.711	12.042	3.669

Chi đoàn XCB ở ngoài thu tiền sử dụng đất (bao gồm chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động chính lý hồ sơ địa chính)

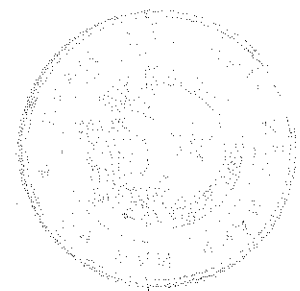
Chi thường xuyên

Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Dự phòng ngân sách

Bổ sung có mục tiêu

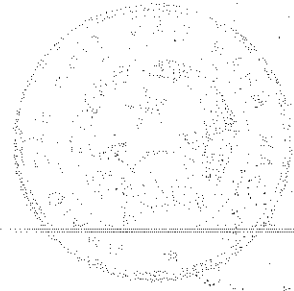


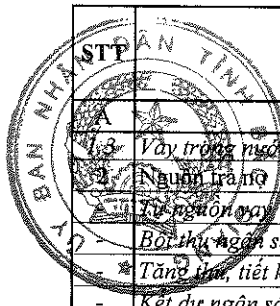


## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng


STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>	<b>2.158.733</b>	<b>1.717.920</b>	<b>2.740.948</b>	<b>2.431.480</b>
<b>B</b>	<b>BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				
<b>1</b>	<b>BỘI THU</b>	<b>38.691</b>	<b>5.676</b>	<b>15.999</b>	
<b>2</b>	<b>BỘI CHI</b>				<b>350.753</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>313.163</b>	<b>295.263</b>	<b>274.472</b>	<b>258.473</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	15	17	10	11
<b>1</b>	<b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>	-	-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>	<b>246.163</b>	<b>276.263</b>	<b>255.472</b>	<b>258.473</b>
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	195.451	174.674	174.675	153.909
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	37.274	77.274	63.710	80.058
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.680	16.713	12.680	13.635
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	597	3.677	3.762	7.972
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	161	3.925	646	2.899
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>	<b>67.000</b>	<b>19.000</b>	<b>19.000</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>68.776</b>	<b>48.664</b>	<b>49.477</b>	<b>31.436</b>
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>68.776</b>	<b>48.664</b>	<b>49.477</b>	<b>31.436</b>
<b>1.1</b>	<b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>	-	-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
<b>1.2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>	<b>20.776</b>	<b>29.664</b>	<b>30.477</b>	<b>31.436</b>
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	20.776	20.765	20.765	20.765
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	-	7.652	7.652	7.627
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	547	853	1.138
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	488	759	1.012
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	-	212	447	894
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-





A	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
B		1	2	3	4
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	48.000	19.000	19.000	-
	Nguồn trả nợ từ nguồn vay	68.776	48.664	49.477	31.436
	Bội thu ngân sách địa phương	30.085	42.988	33.478	31.436
	Tặng trả, tiết kiệm chi	38.691	5.676	15.999	-
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>30.085</b>	<b>42.988</b>	<b>33.478</b>	<b>382.189</b>
1	Theo mục đích vay	30.085	42.988	33.478	382.189
	Vay bù đắp bội chi	-	-	-	350.753
	Vay trả nợ gốc	30.085	42.988	33.478	31.436
2	Theo nguồn vay	30.085	42.988	33.478	382.189
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	300.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				300.000
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	30.085	42.988	33.478	82.189
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	-	-	-	-
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	26.436	30.710	24.000	76.000
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	1.808	1.808	410
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.164,27	4.970	4.970	2.779
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	485,00	5.500	2.700	3.000
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>274.472</b>	<b>289.587</b>	<b>258.473</b>	<b>609.225</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	13	17	9	25
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-	300.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				300.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	255.472	289.587	258.473	309.225
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	174.675	153.909	153.909	133.144
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	63.710	100.332	80.058	148.431
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.680	17.974	13.635	12.907
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.762	8.159	7.972	9.739
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	646	9.213	2.899	5.005
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-



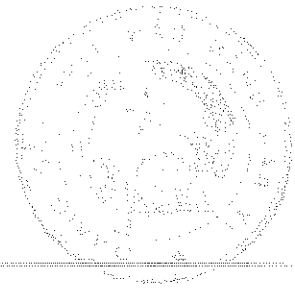


STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
B		1	2	3	4
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang				-
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	19.000	-	-	-
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>2.525</b>	<b>4.637</b>	<b>4.045</b>	<b>5.660</b>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				371
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				371
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.525	4.637	4.045	5.289
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	2.010	1.751	1.751	1.539
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2		2.014	1.754	3.121
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	486	337	290	281
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	22	173	175	215
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	7	362	75	133
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang				

Ghi chú: Dự án năng lượng nông thôn II do ngành Điện và các hợp tác xã trả Nợ gốc và lãi, phí.

Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 chưa bao gồm Gốc hóa lãi vay (61.389,5 USD).

Tỷ giá áp dụng theo Thông báo số 2617/TB-KBNN Ngà 31/5/2021 của BTC thông báo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 6 năm 2021 1USD= 23.160 đồng.



Faint, illegible markings or text in the lower right quadrant of the page.

Faint, illegible markings or text in the lower right quadrant of the page, below the first set of markings.

PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2022

Các công trình cấp huyện

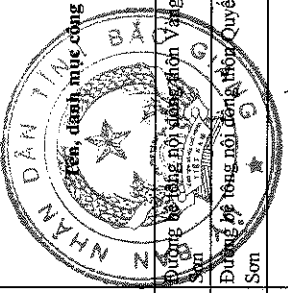
TT		Đơn vị quản lý		Quy mô, chiều dài tuyến (m)		Địa điểm xây dựng		Diện tích tưới, tiêu (ha)		Chủ đầu tư		Tổng mức đầu tư dự kiến		Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016		Ghi chú	
<b>I Huyện Sơn Động</b>																	
1		UBND xã An Bá		Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp hồ, nạo vét lòng hồ và mở rộng phần dưới hồ. Lát mái thượng lưu đối với phần thân hồ với tổng chiều dài là 56m. Xây dựng nương cứng 1 km		Thôn An Bá xã An Bá		30		UBND xã An Bá		2.500		1.600			
2		UBND xã An Bá		Xây dựng mới trạm bơm bao gồm: Hệ thống cấp điện, máy, đường ống, bể xả.		Thôn An Bá xã An Bá		45		UBND xã An Bá		1.700		500			
3		UBND xã Đại Sơn		Nâng cấp nhà trạm bơm, hệ thống máy bơm; ống dẫn nước; đường kênh bị hỏng 500m		Thôn nghề và trung Sơn		20		UBND xã Đại Sơn		2.200		1.000			
4		UBND xã Đại Sơn		Xây công và đổ bê tông mái ta luy hồ; Nạo vét lòng hồ		Thôn Nà Khang		30		UBND xã Đại Sơn		1.700		1.000			
5		UBND xã Dương Hữu		Cải tạo 2 đập đá bị hư hỏng không có khả năng giữ nước và cải tạo nâng cấp nương 400m.		Thôn Thán		35		UBND xã Dương Hữu		2.700		1.500			
<b>II Huyện Lục Ngạn</b>																	
1		UBND xã Kiên Lao		Trần xả lũ có kích thước 8x6x1,5m; Công lấy nước, van điều tiết đều bị hư hỏng cần khắc phục.		Xã Kiên Lao		30		UBND xã Kiên Lao		500		500			
2		UBND xã Kiên Lao		Sửa chữa van điều tiết, công lấy nước; cứng hóa tràn xả lũ kích thước 20x5x2m		Xã Kiên Lao		40		Ban QLDA ĐTXD		1.000		1.000			
3		UBND xã Kiên Lao		Bê hút nước bị bồi lắng dài 15m, sâu 0,5m; trạm bơm nhiều năm không hoạt động		Xã Kiên Lao		38		UBND xã Kiên Lao		200		200			
4		UBND xã Biên Động		Sửa chữa công, van điều tiết, cứng hóa tràn xả lũ, bê tông mái thượng lưu		Xã Biên Động		45		UBND xã Biên Động		850		850			
5		UBND xã Phượng Sơn		Kích thước 1.600 x 3 x 0,2 m		Xã Phượng Sơn		90		Ban QLDA ĐTXD		1.120		1.120			
6		UBND xã Quý Sơn		Kích thước 2.400 x 3 x 0,2 m		Xã Quý Sơn		130		Ban QLDA ĐTXD		1.680		1.680			
<b>III Huyện Lục Nam</b>																	
1		UBND xã Tam Dị		Đường bê tông nội đồng thôn Bãi Lồi, xã Tam Dị		Thôn Bãi Lồi		700 m		UBND xã Tam Dị		700		490			
2		UBND xã Khám Lạng		Đường bê tông nội đồng thôn Hà, xã Khám Lạng		Thôn Hà, xã Khám Lạng		1500m		UBND xã Khám Lạng		1.500		1050			

(97)

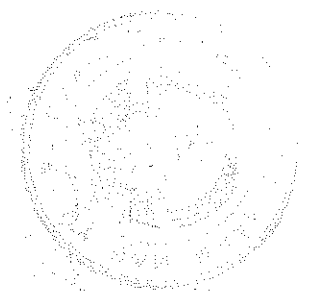




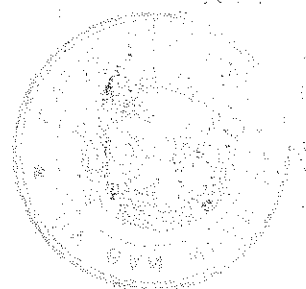
TT	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 23/10/2016	Ghi chú
3	UBND xã Huyền Sơn	1000m	Thôn Vàng Ngọc, xã Huyền Sơn		UBND xã Huyền Sơn	1.008	700	
4	UBND xã Yên Sơn	1000m	Thôn Quyết Tâm, xã Yên Sơn		UBND xã Yên Sơn	1.008	700	
5	UBND xã Bảo Đài	1000m	Thôn Châu, xã Bảo Đài		UBND xã Bảo Đài	1.049	700	
6	UBND xã Đông Hưng	1300m	thôn Trại Ruộng xã Đông Hưng (GD 2)		UBND xã Đông Hưng	1.101	910	
7	UBND xã Bảo Sơn	1300m	thôn Tiên Do, xã Bảo Sơn		UBND xã Bảo Sơn	1.014	910	
<b>IV Huyện Yên Thế</b>								
1	Thị trấn Phồn Xương		TDP Đồng Nhân, thị trấn Phồn Xương	12,0	UBND TT Phồn Xương	600	600	
2	Thị trấn Bồ Hạ		thôn Đồng Quán	20,0	UBND TT Bồ Hạ	370	370	
3	Xã Canh nậu		bán Đồn	30,0	UBND Xã Canh nậu	400	400	
4	Xã Hương VI, Đông Sơn, Tam Hiệp	1550m	Thôn Hồ Tiến xã Hương Vỹ, thôn Vi Sơn xã Đông Sơn, thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp		UBND Xã Hương VI, Đông Sơn, Tam Hiệp	1.705	1.080	
5	Xã Tiên Thắng		Thôn La Thành	20,0	UBND Xã Tiên Thắng	600	600	
6	Xã Tân Sỏi		thôn Tân Mái	30,0	UBND Xã Tân Sỏi	600	600	
7	Xã Tam Hiệp		Đông Horn	32,0	UBND Xã Tam Hiệp	500	500	
8	Xã Đông Vượng		Tràng Bản	15,0	UBND Xã Đông Vượng	450	450	
9	Xã Đông Hữu	600m	Thôn Ao Gáo	30,0	UBND Xã Đông Hữu	420	420	
10	Xã Xuân Lương	700m	Bán Nghé, xã Xuân Lương	12,0	UBND Xã Xuân Lương	490	490	
<b>V Huyện Tân Yên</b>								
1	UBND xã Đại Hòa	Đài 3,0km (Mặt đường 6,5m, nền đường 9,0m)	Thôn Quang Lâm xã Đại Hòa		UBND xã An Dương	12.000	2.100	
						<b>29.100</b>	<b>5.040</b>	



(17)



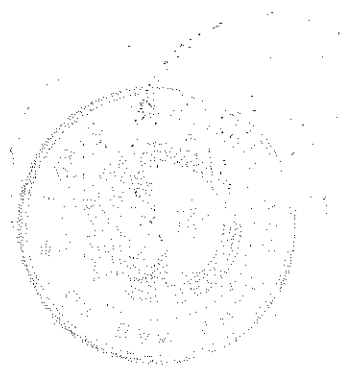
TT	Tên, đánh giá công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
2	Đường BTXM từ Đập Ao Bảo đi trường tiểu học, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	UBND xã Lam Cốt	Dài 1,2km (Mặt đường 5,0m, nền đường 7,0m)	Thôn Kép Thượng, Trung Thành		UBND xã Lam Cốt	3.600	840	
3	Đường BTXM từ xã công trường Tiểu học đi trường THCS, xã Liên Chung, huyện Tân Yên	UBND xã Liên Chung	Dài 1,5km (Mặt đường 5,0m, nền đường 7,0m)	Thôn Lãn Tranh, Hậu		UBND xã Liên Chung	6.000	1.050	
4	Đường BTXM từ Đập Ao Bảo đi trường tiểu học, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	UBND xã Liên Sơn	Dài 1,5km (Mặt đường 5,0m, nền đường 7,0m)	Thôn Dương Sơn, Đình Chùa		UBND xã Liên Sơn	5.400	1.050	
<b>VI Huyện Hiệp Hòa</b>									
1	Cải tạo nâng cấp cứng hoá các công trình kênh mương thuộc vùng nông nghiệp tập trung các xã: Hoàng Văn, Hoàng Thanh, Hoàng An, Hoàng Lương, Đồng Tân	Hoàng Văn, Hoàng Thanh, Hoàng An, Hoàng Lương, Đồng Tân	7.000	Hoàng Văn, Hoàng Thanh, Hoàng An, Hoàng Lương, Đồng Tân, Lương Phong	438	Ban QLDA ĐTXD	7.700	2.800	
2	Cải tạo nâng cấp cứng hoá các công trình kênh mương thuộc vùng nông nghiệp tập trung các xã: Thượng Thắng, Xuân Cầm, Hợp Thịnh, Hòa Sơn, Thái Sơn	Thượng Thắng, Xuân Cầm, Hợp Thịnh, Hòa Sơn, Thái Sơn	5.000	Thượng Thắng, Hợp Thịnh, Xuân Cầm, Hòa Sơn, Thái Sơn	578	Ban QLDA ĐTXD	5.500	2.000	
<b>VII Huyện Việt Yên</b>									
1	Cải tạo, nâng cấp BTXM đường trục chính nội đồng thôn Yên Viên, xã Văn Hà	UBND xã Văn Hà	2.000	Xã Văn Hà		UBND xã Văn Hà	3.205	1.400	
2	Cải tạo, nâng cấp BTXM mương và đường trục chính nội đồng thôn Lương Viên, xã Tiên Sơn	UBND Tiên Sơn	800	Xã Tiên Sơn	30	UBND xã Tiên Sơn	1.666	560	
3	Cải tạo, nâng cấp BTXM đường trục chính nội đồng thôn Bói, xã Thượng Lan	UBND xã Thượng Lan	800	Xã Thượng Lan		UBND xã Thượng Lan	1.382	560	
4	Cải tạo, nâng cấp BTXM đường trục chính nội đồng thôn Đài Sơn, xã Minh Đức	UBND xã Minh Đức	1.000	Xã Minh Đức		UBND xã Minh Đức	1.670	700	
5	Cải tạo, nâng cấp BTXM mương và đường trục chính nội đồng thôn Cầu, xã Tự Lạn	UBND xã Tự Lạn	500	Xã Tự Lạn		UBND xã Tự Lạn	1.273	550	
6	Cải tạo nâng cấp BTXM đường giao thông, mương nội đồng từ đường liên xã đi trạm bơm đối Lãng Kênh 7, xã Nghĩa Trung	UBND xã Nghĩa Trung	1.000	Xã Nghĩa Trung		UBND xã Nghĩa Trung	2.199	700	
7	Cứng hoá BTXM đường giao thông đoạn từ nhà Ông Công đến xứ đồng Địa Ngiao thôn Râm	UBND xã Tự Lạn	1.000	UBND xã Tự Lạn		UBND xã Tự Lạn	1.700	700	
<b>VIII Huyện Lạng Giang</b>									
							7.430	4.510	



TT	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chức danh tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
1	UBND xã Tân Thành	1.000	Xã Tân Thành		UBND xã Tân Thành	1.100	700	
2	UBND xã Hương Lạc	750	Xã Hương Lạc		UBND xã Hương Lạc	840	520	
3	UBND xã Tân Hưng	1.000	Xã Tân Hưng		UBND xã Tân Hưng	1.300	700	
4	UBND xã Đại Lâm	1.000	Xã Đại Lâm		UBND xã Đại Lâm	1.200	700	
5	UBND xã Dương Đức	800	Xã Dương Đức		UBND xã Dương Đức	870	560	
6	UBND xã Nghĩa Hòa	900	Xã Nghĩa Hòa		UBND xã Nghĩa Hòa	920	630	
7	UBND xã Nghĩa Hưng	1.000	Xã Nghĩa Hưng		UBND xã Nghĩa Hưng	1.200	700	
<b>IX</b>	<b>Huyện Yên Dũng</b>					<b>8.920</b>	<b>4.343</b>	
1	UBND xã Tiên Dũng	700	Xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng		UBND xã Tiên Dũng	980	490	
2	UBND xã Tiên Dũng	300	Xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng		UBND xã Tiên Dũng	420	210	
3	UBND xã Tiên Dũng	300	Xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng		UBND xã Tiên Dũng	420	210	
4	UBND xã Đông Phúc	1.000	Xã Tư Mai, Đông Phúc		UBND xã Đông Phúc	1.550	400	
5	UBND xã Yên Lư	550	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	50	UBND xã Yên Lư	770	220	
6	UBND xã Yên Lư	450	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng		UBND xã Yên Lư	630	315	
7	UBND thị trấn Nham Biền	840	TDP Đông Hương, TT Nham Biền		UBND thị trấn Nham Biền	1.250	588	
8	UBND thị trấn Nham Biền	1.015	TDP Đông Hương, TT Nham Biền		UBND thị trấn Nham Biền	1.700	710	
9	UBND xã Quỳnh Sơn		Xã Quỳnh Sơn		UBND xã Quỳnh Sơn	350	350	



TT	Tên, địa điểm công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đôn Ngọc Sơn xã Quỳnh Sơn.	UBND xã Quỳnh Sơn		Xã Quỳnh Sơn		UBND xã Quỳnh Sơn	350	350	
11	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm thôn Cống Vó, xã Hương Giáp	UBND xã Hương Gián		Xã Hương Gián		UBND xã Hương Gián	500	500	
X	Thành phố Bắc Giang						1.600	1.600	
1	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đồi 1, thôn Liếm Xuyên	Hợp tác xã Thủy nông xã Song Khê	Nhà trạm 20m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 22KW	Thôn Liếm Xuyên, xã Song Khê	15	UBND xã Song Khê	450	450	
2	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đồi 2, thôn Liếm Xuyên	Hợp tác xã Thủy nông xã Song Khê	Nhà trạm 20m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 22KW	Thôn Liếm Xuyên, xã Song Khê	20	UBND xã Song Khê	450	450	
3	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đồng Tróc, thôn Lục	Hợp tác xã Dưng nước Tân Mỹ	Nhà trạm 10m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 14KW	Thôn Lục, xã Tân Mỹ	15	UBND xã Tân Mỹ	350	350	
4	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đồng Sau, thôn Lục		Nhà trạm 10m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 14KW		8	UBND xã Tân Mỹ	350	350	



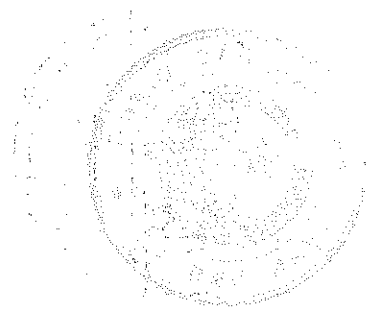


## PHẦN BỐ KINH PHÍ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2022

Các công trình cấp tỉnh (Công trình chuyển tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Tổng mức đầu tư	Đã phân bổ năm 2021	Phân bổ năm 2022	Chú chú
<b>I</b>						
Danh mục các công trình do Công ty TNHH một thành viên KICTTL Nam Sông Thương làm Chủ đầu tư:						
1	Cải tạo, sửa chữa hồ Cầu	Cty TNHH MTV KT CCTL Nam Sông Thương	7.000	4.200	2.800	Quyết định số 517/QĐ-SNN ngày 24/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Cải tạo nâng cấp kênh và công trình trên kênh N3	Cty TNHH MTV KT CCTL Nam Sông Thương	10.000	6.000	4.000	Quyết định số 566/QĐ-SNN ngày 26/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>II</b>						
Danh mục các công trình do Công ty TNHH một thành viên KICTTL Bắc Sông Thương làm Chủ đầu tư:						
1	Cải tạo, sửa chữa kênh tưới G8.	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	4.000	2.400	1.600	Quyết định số 568/QĐ-SNN ngày 26/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới V6, V7, V8.	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	6.200	3.720	2.480	Quyết định số 539/QĐ-SNN ngày 12/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T14, V3	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	3.500	2.100	1.400	Quyết định số 569/QĐ-SNN ngày 26/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Cải tạo, nâng cấp kênh KC2, KC3, KC4, hồ Suối Nứa	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	3.213	2.340	873	Quyết định số 574/QĐ-SNN ngày 27/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới hồ Khe Ráy, huyện Lục Nam	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	2.596	1.620	976	Quyết định số 575/QĐ-SNN ngày 27/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Cải tạo, nâng cấp khu nhà quản lý trạm bơm tiêu Dương Đức	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	1.800	1.080	720	Quyết định số 260/QĐ-SXD ngày 14/9/2021 của Sở Xây dựng
<b>III</b>						
Danh mục các công trình do Chi cục Thủy lợi tỉnh Bắc Giang làm chủ đầu tư:						
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới trạm bơm Thọ Điện xã ngọc Thiệp, huyện Tân Yên	Chi cục Thủy lợi	1.100	660	440	Quyết định số 461/QĐ-SNN ngày 27/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Cải tạo, nâng cấp kênh cấp 1 Bao Sơn từ K9+00 đến K14+00	Chi cục Thủy lợi	3.500	2.100	1.400	Quyết định số 463/QĐ-SNN ngày 27/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trạm bơm Miếu Cù, huyện Yên Dũng	Chi cục Thủy lợi	3.800	2.280	1.520	Quyết định số 462/QĐ-SNN ngày 27/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Cải tạo, sửa chữa kênh Đông, kênh Tây Hồ Lông Thuyền	Chi cục Thủy lợi	2.500	1.500	1.000	Quyết định số 551/QĐ-SNN ngày 18/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>IV</b>						
Danh mục các công trình do Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình GT, NN làm chủ đầu tư:						
1	Cải tạo, nâng cấp kênh Đông, kênh D2.1 hồ Cây Đa	Ban QLDA ĐTXD các công trình GT, NN	0	0	1.056	Quyết định số 102/QĐ-STC ngày 24/3/2021 của Sở Tài chính

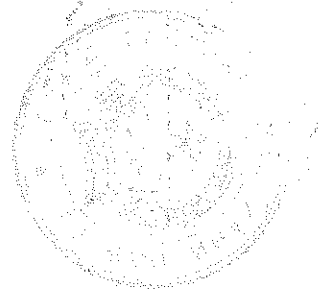


**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022 - 2024**



Đơn vị: Triệu đồng

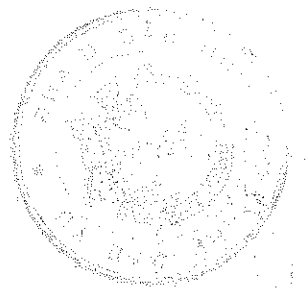
NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	UTH NĂM 2021	SO SÁNH (%)		DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023	DỰ KIẾN NĂM 2024
			TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI			
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	10.086.100	15.745.259	5.659.159	156,1	14.250.000	14.143.000	15.202.200
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8.936.100	14.145.259	5.209.159	158,3	12.550.000	12.379.000	13.350.000
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.150.000	1.600.000	450.000	139,1	1.700.000	1.764.000	1.852.200
<b>B THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	16.770.532	28.249.741	11.393.826	168,4	20.781.190	20.555.990	21.480.090
1 Thu NS địa phương theo phân cấp	8.589.600	13.704.739	5.115.139	159,6	12.157.400	11.932.200	12.856.300
2 Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.180.932	8.491.435	310.503	103,8	8.623.790	8.623.790	8.623.790
3 Thu kết dư	-	53.534	53.534				
4 Thu chuyển nguồn	-	5.914.650	5.914.650				
Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ	-	33.478	33.478				
6 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	51.905					
<b>C CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	16.764.832	28.009.251	11.300.574	167,1	21.131.990	21.047.353	21.577.653
1 Chi đầu tư phát triển	6.292.851	10.204.727	3.911.876	162,2	9.593.300	9.051.878	9.310.091
2 Chi thường xuyên	10.108.173	12.058.474	1.950.301	119,3	10.797.069	11.157.871	11.336.818
3 Chi trả nợ vay ngân sách	4.600	4.045	-555	87,9	5.660	25.987	51.995
3 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0	1.200	1.200	1.200
4 Dự phòng ngân sách	302.408	-	-302.408	-	383.151	408.017	416.499
5 Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN	-	27.643	27.643		-	-	-
6 Chi chuyển nguồn	-	5.713.162	5.713.162		-	-	-
7 Chi từ nguồn cải cách tiền lương	61.300	-	-61.300		351.610	402.400	461.050
<b>D TỔNG THU TIỀN SỬ DUNG ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT GHI CHI TIỀN BTGPMB NHÀ ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG</b>	2.382.308	1.487.451	-894.857		940.000		
<b>E BỎI THU NSDP</b>	5.700	15.999	10.299				
<b>G BỎI CHI</b>	-	-	-				
<b>H TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM</b>	42.988	33.478	-9.510	78	382.200	522.800	129.000



## CÁN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022 - 2024

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯTH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM 2023	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM 2024
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>11.222.997</b>	<b>15.908.118</b>	<b>13.952.121</b>	<b>13.058.815</b>	<b>13.589.350</b>
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.042.065	4.674.568	5.328.331	4.435.025	4.965.560
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.180.932	8.491.435	8.623.790	8.623.790	8.623.790
	-Bổ sung cân đối	6.536.444	6.536.444	6.968.651	6.968.651	6.968.651
	-Bổ sung có mục tiêu	1.644.488	1.954.991	1.655.139	1.655.139	1.655.139
3	Thu kết dư		12.616			
4	Thu chuyển nguồn		2.598.616			
5	Địa phương vay lại từ nguồn vay lại của Chính phủ		33.478			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		45.500			
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		51.905			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>11.217.296</b>	<b>15.892.119</b>	<b>14.302.921</b>	<b>13.550.179</b>	<b>13.686.914</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	5.927.361	7.624.467	9.070.833	8.318.091	8.454.826
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	5.289.935	6.167.652	5.232.088	5.232.088	5.232.088
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	5.037.294	5.037.294	5.037.294
	-Bổ sung có mục tiêu	1.060.833	1.938.550	194.794	194.794	194.794
3	Chi chuyển nguồn		2.100.000			
<b>III</b>	<b>Bội thu NSDP</b>		<b>15.999</b>			
<b>IV</b>	<b>Bội chi NSDP</b>			<b>350.800</b>	<b>491.364</b>	<b>97.564</b>

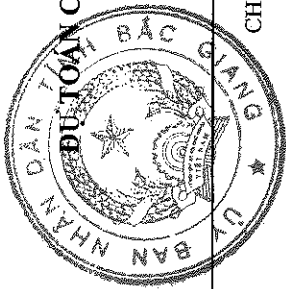


NỘI DUNG		DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỠ NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM 2023	DỰ KIẾN NGÂN SÁCH NĂM 2024
<b>Ngân sách huyện, TP (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)</b>						
<b>I Nguồn thu ngân sách</b>						
<b>Hạng mục sách hưởng theo phân cấp</b>						
1	Thu bù sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.289.935	6.167.652	5.232.088	5.232.088	5.232.088
2	<i>-Bổ sung cân đối</i>	4.229.102	4.229.102	5.037.294	5.037.294	5.037.294
	<i>-Bổ sung có mục tiêu</i>	1.060.833	1.938.550	194.794	194.794	194.794
3	Thu kết dư		40.918			
4	Thu chuyển nguồn		3.316.034			
<b>II Chi ngân sách huyện, thành phố</b>						
<b>Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện, TP theo phân cấp (không kê bổ sung cho NS cấp dưới)</b>						
1	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	9.775.075	13.300.121	11.034.434	11.702.539	12.096.105
2	<i>-Bổ sung cân đối</i>	1.062.395	1.641.492	1.026.724	1.026.724	1.026.724
	<i>-Bổ sung có mục tiêu</i>	887.286	887.286	972.298	972.298	972.298
3	Chi chuyển nguồn	175.109	754.206	54.426	54.426	54.426
			3.613.162			
		10.837.470	18.554.775	12.061.157	12.729.263	13.122.828
		5.547.535	9.030.171	6.829.069	7.497.175	7.890.740
		5.289.935	6.167.652	5.232.088	5.232.088	5.232.088
		4.229.102	4.229.102	5.037.294	5.037.294	5.037.294
		1.060.833	1.938.550	194.794	194.794	194.794
			40.918			
			3.316.034			
		10.837.470	18.554.775	12.061.157	12.729.263	13.122.828
		9.775.075	13.300.121	11.034.434	11.702.539	12.096.105
		1.062.395	1.641.492	1.026.724	1.026.724	1.026.724
		887.286	887.286	972.298	972.298	972.298
		175.109	754.206	54.426	54.426	54.426
			3.613.162			



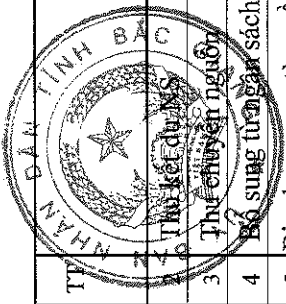


**ĐỦ TOÁN CÂN ĐỐI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2022 - 2024**  
**TỈNH BẮC GIANG**

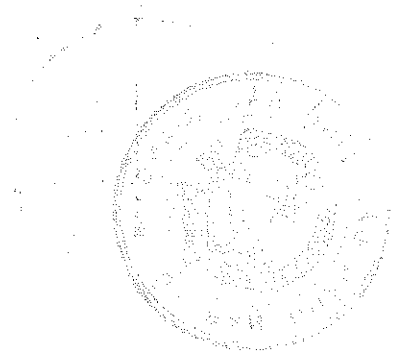


TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2023	DỰ KIẾN NĂM 2024
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2022/ UTH 2021	DT tỉnh /DT TW		
<b>A</b>	<b>Thu cân đối NSNN trên địa bàn</b>	<b>15.745.259</b>	<b>11.041.000</b>	<b>14.250.000</b>	<b>90,5</b>	<b>129,1</b>	<b>14.143.000</b>	<b>15.202.200</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>14.145.259</b>	<b>9.491.000</b>	<b>12.550.000</b>	<b>88,7</b>	<b>132,2</b>	<b>12.379.000</b>	<b>13.350.000</b>
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	6.112.959	4.961.000	5.485.000	89,7	110,6	6.347.000	7.316.000
1	Thu từ DNNN TW	430.000	430.000	430.000	100,0	100,0	500.000	537.000
2	Thu từ DNNN ĐP	97.000	30.000	30.000	30,9	100,0	40.000	45.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.410.000	950.000	1.200.000	85,1	126,3	1.450.000	1.700.000
4	Thu NQD	1.358.000	1.126.000	1.200.000	88,4	106,6	1.450.000	1.700.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	10.000	10.000	58,8	100,0	10.000	10.000
6	Lệ phí trước bạ	540.000	560.000	560.000	103,7	100,0	627.000	709.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	885.000	830.000	860.000	97,2	103,6	930.000	1.150.000
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	219.259	100.000	170.000	77,5	170,0	200.000	200.000
9	Phí, lệ phí	134.000	118.000	118.000	88,1	100,0	130.000	143.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	480.000	475.000	525.000	109,4	110,5	570.000	630.000
11	Thu tại xã	35.000	20.000	20.000	57,1	100,0	25.000	30.000
12	Thu khác NS	482.000	300.000	350.000	72,6	116,7	400.000	450.000
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	25.700	12.000	12.000	46,7	100,0	15.000	12.000
<b>I.2</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>8.000.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>7.030.000</b>	<b>87,9</b>	<b>156,2</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>I.3</b>	<b>Thu xổ số kiến thiết</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>27.000</b>	<b>108,0</b>	<b>108,0</b>	<b>27.000</b>	<b>29.000</b>
<b>I.4</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)</b>	<b>7.300</b>	<b>5.000</b>	<b>8.000</b>	<b>109,6</b>	<b>160,0</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.550.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>106,3</b>	<b>109,7</b>	<b>1.764.000</b>	<b>1.852.200</b>
<b>B</b>	<b>Thu NSĐP</b>	<b>28.295.241</b>	<b>17.746.890</b>	<b>20.781.190</b>		<b>117,1</b>	<b>20.555.990</b>	<b>21.480.090</b>
1	Thu điều tiết	13.704.739	9.123.100	12.157.400	88,7	133,3	11.932.200	12.856.300





TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2023	DỰ KIẾN NĂM 2024
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2022/ UTH 2021	DT tính /DT TW		
3	Thu ngân sách Trung ương	53.534	-	-	-	-		
4	Bộ sưu tập ngân sách Trung ương	5.914.650	-	-	-	-		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ	8.491.435	8.623.790	8.623.790	101,6	100,0	8.623.790	8.623.790
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	33.478	-	-				
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	45.500	-	-				
		51.905	-	-				



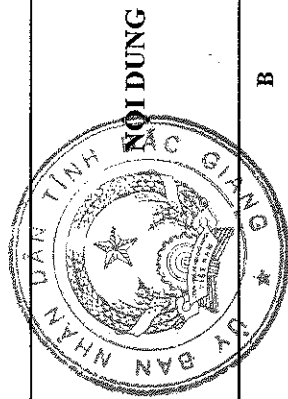
## DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024

Đơn vị: Triệu đồng

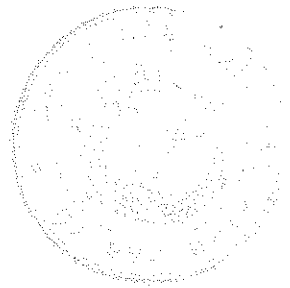
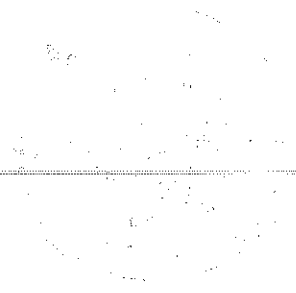
STT	NỘI DUNG	NĂM 2021		DỰ KIẾN 03 NĂM 2022 - 2024		
		DỰ TOÁN 2021	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024
A	B	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.770.532	28.279.242	21.131.990	21.047.353	21.577.653
1	Chi đầu tư phát triển	6.292.851	10.204.727	9.593.300	9.051.878	9.310.091
2	Chi thường xuyên	10.108.173	12.058.474	10.797.069	11.157.871	11.336.818
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	4.600	4.045	5.660	25.987	51.995
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
5	Dự phòng ngân sách	302.408		383.151	408.017	416.499
6	Chi CTMTQG vốn sự nghiệp	-	27.643	-		
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau của NSDP		5.713.162			
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.300		351.610	402.400	461.050
9	Chi nộp ngân sách cấp trên		285.990			
B	BỘ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		15.999	-		







STT	NỘI DUNG	NĂM 2021		DỰ KIẾN 03 NĂM 2022 - 2024			
		DỰ TOÁN 2021	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	
A	B	2	3	4	5	6	
C	BỘ CHỈ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-		350.800	491.364	97.564	
D	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	42.988		382.200	522.800	129.000	



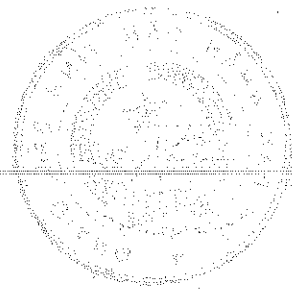




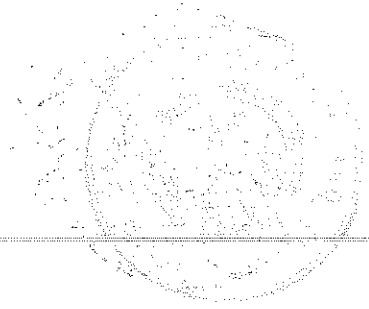
## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH 03 NĂM 2022-2024

Đơn vị: Triệu đồng

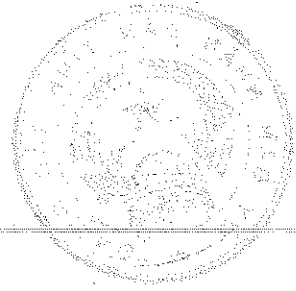
STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh năm 2022 với ước thực hiện năm 2021 (%) 5=4/3*100	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024
			Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4		6	7
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	2.143.025	1.717.920	2.740.948	2.431.480	89	2.386.440	2.571.260
B	BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG							
I	BỘI THU	38.691	5.676	15.999				
2	BỘI CHI				350.753		491.364	97.564
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC		-					
I	Tổng dư nợ đầu năm	313.163	295.263	274.472	258.473	94	609.225	1.100.589
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	15	17	10	11		26	43
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-		300.000	700.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-		300.000	700.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	246.163	255.498	255.472	258.473	101	309.225	400.589
	1- Dự án nâng lương nông thôn II	195.451	153.909	174.675	153.909	88	133.144	112.378
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	37.274	77.274	63.710	80.058	126	148.431	161.604
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.680	16.713	12.680	13.635	108	12.907	11.769
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	597	3.677	3.762	7.972	212	9.739	8.727
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	161	3.925	646	2.899	449	5.005	7.111
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-		-	54.000
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-		-	45.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	67.000	19.000	19.000	-		-	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	68.776	48.664	49.477	31.436	64	31.436	31.436
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	68.776	48.664	49.477	31.436	64	31.436	31.436



STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh năm 2022 với ước thực hiện năm 2021 (%)	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024
			Dự toán	Ước thực hiện				
A		1	2	3	4	5=4/3*100	6	7
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang							
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.776	29.664	30.477	31.436	103	31.436	31.436
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	20.776	20.765	20.765	20.765	100	20.765	20.765
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	-	7.652	7.652	7.627	100	7.627	7.627
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	547	853	1.138	133	1.138	1138
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	488	759	1.012	133	1.012	1012
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	-	212	447	894	200	894	894
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	0
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	48.000	19.000	19.000	-	0	-	-
2	Nguồn trả nợ	68.776	48.664	49.477	31.436	64	31.436	31.436
-	Từ nguồn vay	30.085	42.988	33.478	31.436	94	31.436	31.436
-	Bội thu ngân sách địa phương	38.691	5.676	15.999	-	0	-	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-	-	-	-	-	-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>30.085</b>	<b>42.988</b>	<b>33.478</b>	<b>382.189</b>	<b>1142</b>	<b>522.800</b>	<b>129.000</b>
1	Theo mục đích vay	30.085	42.988	33.478	382.189	1142	522.800	129.000
-	Vay bù đắp bội chi	-	-	-	350.753	-	491.364	97.564
-	Vay trả nợ gốc	30.085	42.988	33.478	31.436	94	31.436	31.436
2	Theo nguồn vay	30.085	42.988	33.478	382.189	1142	522.800	129.000
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	300.000	-	400.000	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				300.000		400.000	-
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	30.085	42.988	33.478	82.189	246	122.800	129.000
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	-	-	-	-	-	-	-



STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh năm 2022 với ước thực hiện năm 2021 (%)	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024
			Dự toán	Ước thực hiện				
A		1	2	3	4	5=4/3*100	6	7
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	26.436	30.710	24.000	76.000	317	20.800	-
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	1.808	1.808	410	23	-	-
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.164	4.970	4.970	2.779	56	-	-
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	485	5.500	2.700	3.000	111	3.000	-
	6-Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	54.000	84.000
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	45.000	45.000
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>274.472</b>	<b>268.822</b>	<b>258.473</b>	<b>609.225</b>	<b>236</b>	<b>1.100.589</b>	<b>1.198.153</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	13	16	9	25		46	47
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-	300.000		700.000	700.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				300.000		700.000	700.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	255.472	268.822	258.473	309.225	120	400.589	498.153
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	174.675	133.144	153.909	133.144	87	112.378	91.613
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	63.710	100.332	80.058	148.431	185	161.604	153.977
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.680	17.974	13.635	12.907	95	11.769	10.631
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.762	8.159	7.972	9.739	122	8.727	7.715
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	646	9.213	2.899	5.005	173	7.111	6.217
	6-Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	54.000	138.000
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-	-	45.000	90.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	19.000	-	-	-	-	-	-

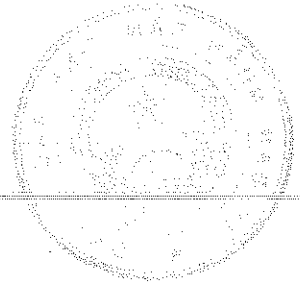


STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh năm 2022 với ước thực hiện năm 2021 (%)	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024
			Dự toán	Ước thực hiện				
A		1	2	3	4	5=4/3*100	6	7
D	Trái phiếu, phí	2.525	4.637	4.045	5.660	140	25.987	51.995
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				371		18.494	42.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				371		18.494	42.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.525	4.637	4.045	5.289	131	7.493	9.995
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	2.010	1.751	1.751	1.539	88	1.335	1.128
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2		2.014	1.754	3.121	178	3.301	3.148
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	486	337	290	281	97	258	235
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	22	173	175	215	123	195	174
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	7	362	75	133	177	177	180
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-		1.215	3.105
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang				-		1.013	2.025

Ghi chú: Dự án năng lượng nông thôn II do ngành Điện và các hợp tác xã trả nợ gốc và lãi, phí.

Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 chưa bao gồm Gốc hóa lãi vay (61.389,5 USD).

Tỷ giá áp dụng theo Thông báo số 2617/TB-KBNN Ngày 31/5/2021 của BTC thông báo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 6 năm 2021 1USD= 23.160 đồng.





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 237/BC-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO  
SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán NSNN năm 2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh đến ngày 30/11/2021 như sau:

1. Kinh phí dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2021 là 259.264 triệu đồng (trong đó, dự toán năm 2021: 90.200 triệu đồng; chuyển nguồn kinh phí dự phòng ngân sách năm 2020 sang năm 2021: 92.736 triệu đồng; bổ sung kinh phí dự phòng từ cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021: 76.328 triệu đồng).

2. Kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/11/2021: 95.142 triệu đồng, cụ thể cho từng lĩnh vực như sau:

- Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh gia súc: 1.608 triệu đồng;
- Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19: 93.534 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CTUBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đ ĐBQH & HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
  - + LĐVP, TKCT, TPKTH, TH;
  - + Lưu: VT, KTTH. Hải.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Thế Tuấn**

100

100

**TỔNG HỢP CHỈ TỪ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 07 / 12 / 2021 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Số QĐ	Ngày QĐ	Nội dung	Số tiền
<b>I</b>	<b>NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>				<b>259.263.600</b>
	Nguồn dự phòng dự toán giao đầu năm				90.200.000
	Nguồn dự phòng năm 2020 chuyển sang				92.736.000
	Nguồn dự phòng: Bổ sung từ cắt giảm, tiết kiệm chi; thu hồi kinh phí đã bố trí dự toán năm 2021				76.327.600
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ ĐÁ BÓ SUNG</b>				<b>95.142.470</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh gia súc</b>				<b>1.608.550</b>
-	Huyện Lục Nam	358/QĐ-UBND	8/4/2021	Kinh phí hỗ trợ chôn huỷ lợn do mắc bệnh Dịch tả lợn Châu phi năm 2021	381.205
-	Huyện Tân Yên	"	"	Kinh phí hỗ trợ chôn huỷ lợn do mắc bệnh Dịch tả lợn Châu phi năm 2021	218.345
-	Công ty CP giống chăn nuôi Bắc Giang	"	"	Hỗ trợ nuôi giữ lợn giống gốc ông, bà năm 2020	17.500
-	Công ty TNHH Hải Thịnh Bắc Giang	"	"	Hỗ trợ nuôi giữ lợn giống gốc ông, bà năm 2020	59.000
-	Cơ sở SXKD giống vật nuôi Đông Dược, Lương Phong, Hiệp Hoà, Bắc Giang	"	"	Hỗ trợ nuôi giữ lợn giống gốc ông, bà năm 2020	7.500
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	"	"	Hỗ trợ tiêm vacxin phòng chống bệnh Viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò năm 2021	925.000

Đơn vị: 1.000,đ

2	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (Kinh phí bổ sung- kinh phí thu hồi)				93.533.920
-	Sở Y tế	483/QĐ-UBND	12/5/2021	Kinh phí mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm Covid- 19.	8.270.432
-	Sở Y tế	538/QĐ-UBND	22/5/2021	Kinh phí cho công tác phòng chống dịch Covid-19 đợt 4	6.209.604
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	538/QĐ-UBND	22/5/2021	Kinh phí cho công tác phòng chống dịch Covid-19 đợt 4	7.528.005
-	Sở Y tế	538/QĐ-UBND	22/5/2021	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, thuốc, vật tư, hóa chất, sinh phẩm, phương tiện phòng hộ, kinh phí hoạt động phòng, chống dịch Covid -19 cho Bệnh viện Dã chiến số 2 (Đợt 5) và thu hồi theo QĐ 653/QĐ-UBND ngày 2/7/2021	26.317.486
-	Sở Y tế	1092/QĐ-UBND	13/10/2021	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19	61.667.020
-	Sở Y tế	1092/QĐ-UBND	13/10/2021	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19	797.920
-	Sở Y tế	812/QĐ-UBND	7/8/2021	Thu hồi kinh phí phòng chống dịch Covid-19 do đơn vị không sử dụng hết	17.256.547
III	KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG				164.121.130

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *217* /BC-HĐND

*Bắc Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2021*

## **BÁO CÁO**

### **Thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022**

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

#### **1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Khoản 2, Điều 30, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: HĐND các cấp quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình gồm các nội dung: Tổng số; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quy dự trữ tài chính địa phương, dự phòng ngân sách; dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực; mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới trực tiếp, gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.

Căn cứ thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

#### **2. Về trình tự, thủ tục**

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng đúng trình tự, thủ tục, thể thức trình bày đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; dự thảo nghị quyết được xây dựng trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp tháng 11/2021.

#### **3. Về nội dung**

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Việc xây dựng dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2022 đã bám sát Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính. Dự toán ngân sách đã căn cứ Quyết định của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022 và ước thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021 đồng thời căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2022 và tuân thủ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức do HĐND tỉnh quy định. Các chỉ

tiêu thu ngân sách cơ bản đều đạt và vượt so với Trung ương giao; dự toán chi phân bổ cho các ngành, các huyện, thành phố đã được thảo luận thống nhất với các ngành và các huyện, thành phố. Tuy nhiên, còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

### **3.1. Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021**

- Cơ cấu thu ngân sách chưa bền vững, nguồn thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao tổng thu nội địa (ước thực hiện năm 2021 chiếm 56,6%). Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết mới đáp ứng được 47 % nhu cầu chi thường xuyên.

- Nợ đọng thuế còn cao tính đến 31/10/2021 là 788,699 tỷ đồng, tăng 88,9 tỷ đồng so với 31/12/2020; kết quả thu nợ năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 205,2 tỷ đồng đạt thấp 45,6% so với kế hoạch giao thu tối thiểu 80% số nợ có khả năng thu. Đề nghị bổ sung thêm vào báo cáo số liệu các doanh nghiệp nợ thuế để có biện pháp thu nợ nhất là các doanh nghiệp nợ thuế nhiều năm.

- Đề nghị bổ sung vào báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh.

### **3.2. Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022**

Qua thẩm tra Ban cơ bản nhất trí với dự kiến của UBND tỉnh, tuy nhiên đề nghị bổ sung, làm rõ một số nội dung sau:

- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế năm 2022 chỉ bằng 89,7% so với ước thực hiện năm 2021;

- Đề nghị UBND tỉnh đánh giá sâu những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện dự toán NSNN năm 2022 (ảnh hưởng do dịch bệnh Covid -19, các chính sách giãn, giảm, miễn thuế của Trung ương,...);

- Có phương án phân bổ dự toán hợp lý vừa đảm bảo năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, vừa đảm bảo công tác phòng chống dịch và tập trung cho thực hiện các chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP. HĐND tỉnh.
- Lưu: VT, CTHĐND<sub>p</sub>. Yên.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH**

**KT. TRƯỞNG BAN  
RH. TRƯỞNG BAN**



**Vũ Tân Cường**